



PRODUCT CATALOG

DANH MỤC SẢN PHẨM

PACKAGING & PRINT FINISHING **SOLUTIONS**

CONTENTS | MỤC LỤC

01 Packaging Solutions Giải pháp Đóng gói



Bundling Machine	Máy Bó	UCHIDA
Bundling Machine	Máy Bó	ATS
Bundling Tape	Cuộn Băng Máy Bó (Flim / Kraft)	NEOSYS
Paper Counting Machine (Mechanical)	Máy Đếm Giấy	UCHIDA
Optical Counting Machine	Máy Đếm Quang	UCHIDA/DAIO
Camera Counting Machine	Máy Đếm Bằng AI / Camera	New NEOSYS
Camera Counting Machine	Máy Đếm Bằng AI / Camera	New NEOSYS
Shrink Wrapping Machine	Máy Màng Co	SmiPack
Air Cushion Machine	Máy Tạo Đệm Khí	Locked Air
Air Cushion Film	Màng Đệm Khí	Locked Air
Strapping machine TP-601D/TP-601L	Máy Đóng Dài TP-601D/TP-601L	Transpack
Strapping Machine TP-6000	Máy Đóng Dài TP-6000	Transpack
Carton Erector and Sealing	Máy Dựng & Dán Thùng Carton	Neosys Erector YPK

02 Print Finishing Solutions Giải pháp Gia Công Sau In



AeroDieCut	Máy bế kỹ thuật số AeroDieCut	UCHIDA
AeroCut X / Xpro	Máy cắt và cán gấp AeroCut X / Xpro	UCHIDA
ColorCut Digital Die Cutter	Máy bế kỹ thuật số ColorCut	MORGANA
ColorCut Flat Bed Die Cutter	Máy bế phẳng ColorCut	MORGANA
ColorCut Label Die Cutter	Máy bế nhãn ColorCut	MORGANA/NEOSYS
Paper Drill	Máy khoan giấy	UCHIDA
Drill Bits	Mũi khoan giấy	UCHIDA

03 Office & Mailing Solutions Giải pháp Văn Phòng & Bưu Chính



Paper Folder	Máy gấp giấy	UCHIDA
Paper Folder	Máy gấp giấy	UCHIDA / MORGANA
Booklet Maker and Square Fold	Máy đóng sách và gấp vuông gáy	UCHIDA / MORGANA
Booklet maker	Máy đóng sách	MORGANA
Perfect Binder	Máy đóng keo	MORGANA/TachoPlus
EBA Guillotine	Máy xén giấy EBA	EBA
EBA Guillotine	Máy xén giấy EBA	EBA
Laminator	Máy cán màng	NeoLami F350D
Laminator	Máy cán màng	GMP
Laminator Film	Màng cán	K-Lami
Collator, Saddle Sticker	Máy phối liên, máy đóng sách ghim giữa	UCHIDA/DELUXE

04 Consumables & Spare Part Vật tư tiêu hao & Phụ Tùng



05 Service & Support Dịch vụ & Hỗ trợ kỹ thuật



ABOUT US | NEOSYS GROUP

NEOSYS VIETNAM established in 2016, is a member of ****NEOSYS Group****, a regional provider of machinery, equipment and technology solutions for the ****mailing, printing, print finishing, packaging and office automation**** industries across Southeast Asia.

NEOSYS VIETNAM được thành lập năm 2016, là thành viên của ****NEOSYS Group**** – tập đoàn cung cấp máy móc, thiết bị và giải pháp công nghệ cho các ngành ****thư tín, in ấn, gia công sau in, đóng gói và văn phòng**** tại Đông Nam Á.

Với ****hơn 20 năm kinh nghiệm****, NEOSYS Group xây dựng mạng lưới hoạt động tại nhiều quốc gia trong khu vực, cung cấp các giải pháp tổng thể từ ****thiết bị, công nghệ đến dịch vụ kỹ thuật và bảo trì****, giúp khách hàng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả vận hành.

With **over 20 years of experience****, NEOSYS Group has developed an extensive regional network, delivering comprehensive solutions covering ****equipment, technology, technical support and maintenance services**** to help customers improve productivity, quality and operational efficiency.**

Với hơn 20 năm kinh nghiệm, NEOSYS Group xây dựng mạng lưới hoạt động tại nhiều quốc gia trong khu vực, cung cấp các giải pháp tổng thể từ thiết bị, công nghệ đến dịch vụ kỹ thuật và bảo trì, giúp khách hàng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả vận hành.

NEOSYS GROUP NETWORK | MẠNG LƯỚI NEOSYS GROUP

-  **Malaysia** Neosys Documail Sdn. Bhd. - Kuala Lumpur & Pulau Pinang
-  **Singapore** Neosys Documail (S) Pte. Ltd.
-  **Indonesia** Neosys Indonesia- Jakarta
-  **Thailand** Docusys Thailand Co., Ltd. - Bangkok
-  **Philippines** Neosys Philippines - Manila
-  **Vietnam** Neosys Vietnam Company Limited - Ho Chi Minh City & Hanoi

In Vietnam, NEOSYS focuses on four key business areas:

****Mailing Solutions · Print Finishing · Packaging Solutions · Office Automation****

NEOSYS represents trusted international brands from **Germany, Japan, the United Kingdom, France and Korea****, providing high-quality products backed by professional technical support and after-sales services.**

Tại Việt Nam, NEOSYS tập trung vào 4 lĩnh vực chính:

****Mailing Solutions · Print Finishing · Packaging Solutions · Office Automation****

NEOSYS là đối tác phân phối các thương hiệu quốc tế uy tín đến từ ****Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp và Hàn Quốc****, mang đến các sản phẩm chất lượng cao cùng dịch vụ hỗ trợ và bảo trì chuyên nghiệp.

PACKAGING PRINT FINISHING SOLUTIONS GIẢI PHÁP ĐÓNG GÓI & GIA CÔNG SAU IN

“Neosys Việt Nam” provides machinery, equipment and solutions for
**Print Finishing, Packaging and Industrial Equipment, building businesses
improve production efficiency and product quality.

“Neosys Việt Lợi” cung cấp các giải pháp máy móc và thiết bị cho
Print Finishing, Packaging và Industrial Equipment, giúp doanh nghiệp
hoàn thiện sản phẩm nhanh chóng, chuyên nghiệp và hiệu quả.

01 — PACKAGING | ĐÓNG GÓI & BAO BÌ

Carton Packaging • Taping • Strapping • Automation

Đóng thùng carton • Dán băng keo • Đóng đai • Tự động hóa đóng gói

02 — PRINT FINISHING | GIA CÔNG & HOÀN THIỆN SAU IN

Cutting • Creasing • Folding • Binding • Finishing

Cắt • Bế • Gấp • Đóng sách • Hoàn thiện sản phẩm in



OUR SOLUTIONS | GIẢI PHÁP CỦA CHÚNG TÔI

“From Print → Finishing → Packaging”

From printed products to final packaging, we provide practical solutions that help customers Optimize processes, reduce labor and improve productivity.

**Từ sản phẩm in đến công đoạn hoàn thiện và đóng gói cuối cùng, chúng tôi cung cấp các giải pháp phù hợp giúp “tối ưu quy trình, giảm nhân công và nâng cao năng suất.”

OUR VISION | TẦM NHÌN

Connecting Print Finishing & Packaging through reliable technology and smart solutions.

Kết nối Gia công Sau in & Đóng gói bằng công nghệ đáng tin cậy và các giải pháp thông minh



BUNDLING MACHINE | MÁY BÓ



UCHIDA TAPIT-WII+

A compact, fast and easy-to-use small bundling machine. TAPIT-WII+ is the smallest model in the UCHIDA TAPIT bundling machine series.

Mẫu máy đóng gói nhỏ gọn, nhanh chóng và đáng tin cậy Tapit-Wii + là mẫu máy chủ đạo trong dòng máy đóng gói Tapit của UCHIDA



UCHIDA TAPIT-PETIT

A tabletop machine using 30 mm wide tape. Machine dimensions: 240 (W) x 170 (H) mm. Compatible with both film tape and kraft paper tape. No special skills required.

Loại máy bó để bàn, băng rộng 30mm
Kích thước gói tối đa 240(W)x 170(H)mm.
Tương thích cho cả băng phim và băng kraft Không cần thời gian chờ.



UCHIDA TAPIT-WXII

TAPIT-WX is the flagship model in the UCHIDA TAPIT series. It can bundle up to 33 packages per minute and provides stronger tension, making it suitable for both soft and hard products.

Tapit-WX là mẫu máy hàng đầu của dòng máy đóng gói UCHIDA. Tốc độ bó lên đến 33 lần /phút và sức căng mạnh hơn cho các sản phẩm mềm và đàn hồi.



UCHIDA TAPIT-WS

Specifically designed for 20 mm wide kraft or film tape, with no need to change the tape. It is suitable for products with uneven sizes, such as labels and small items.

Thiết kế đặc biệt cho băng có chiều rộng 20mm dùng cho cả băng Kraft và Film, rất tiết kiệm chi phí cũng như phù hợp với sản phẩm có kích thước không đều như tem nhãn mác và mặt hàng nhỏ.



UCHIDA TAPIT-50W

Specifically designed for 50 mm wide kraft or film tape. It can use both kraft and film tape, making it easy to bundle thick paper and other items.

Thiết kế dành riêng cho băng có chiều rộng 50mm dùng cho cả băng Kraft và Film, rất hữu ích để in trên băng, đóng gói các vật phẩm dài một cách dễ dàng.



TAPIT-WII+ STANDALONE

For higher-volume requirements, this model is equipped with a large tape roll and can bundle up to 800 mm in length. It is ideal for bundling large products using 800 m kraft or film tape.

Cho giải pháp khối lượng lớn, có thêm chân để phân phối jumbo cho Tapit-Wii và có sẵn để gắn băng lên đến 800M cho cả Kraft và Film.



OPTIONAL ACCESSORIES | PHỤ KIỆN TÙY CHỌN

Guides for bundling various materials, such as envelopes, paper documents, fabric, etc. (for WII+ / WXII)

TAPE: Kraft paper, white paper, adhesive tape, transparent film

Hướng dẫn đóng gói các vật liệu mềm như phong bì, giấy viết thư, v.v. (Đối với Tapit WXII, WII+)

BĂNG : Giấy Kraft, giấy trắng, keo dán, film trong suốt



TECHINICAL SPECIFICATIONS THÔNG SỐ	TAPIT-WII+	TAPIT-PETIT	TAPIT-WXII	TAPIT-WS	TAPIT-50W	TAPIT-WII+ STANDALONE
Bundle Size (W x H) – Maximum / Kích thước bó	400 x 200 mm	240 x 170 mm	420 x 210 mm	380 x 170 mm	400 x 200 mm	400 x 200 mm
Bundle Size – Minimum / Kích thước bó (W x H) – Tối thiểu	30 x 10 mm	30 x 10 mm	30 x 10 mm	30 x 10 mm	30 x 10 mm	30 x 10 mm
Strapping Speed (bundles/min.) Tốc độ bó (lần bó/phút)	Up to 26 Lên đến 26	Up to 26 Lên đến 26	Up to 33 Lên đến 33	Up to 25 Lên đến 25	Up to 24 Lên đến 24	Up to 26 Lên đến 26
Tension Adjustment Độ căng dải khi bó	Adjustable Có thể điều chỉnh	5–20N (1N=0.1kgf)	5–60N (1N=0.1kgf)	5–20N (1N=0.1kgf)	5–20N (1N=0.1kgf)	5–20N (1N=0.1kgf)
Tape Width Chiều rộng băng	30 mm	30 mm	30 mm	20 mm	50 mm	30 mm
Tape Length Chiều dài băng	Brown Kraft Tape / Băng Kraft Nâu	190 m	190 m	190 m	190 m	800 m
	White Kraft Tape / Băng Kraft trắng	190 m	190 m	190 m	190 m	800 m
	Film Tape / Băng film	200 mm	200 mm	800 m	200 m	800 m
	Printed Tape / Băng in	200 mm	200 mm	-	-	900 m
Net Weight Trọng lượng thực	32 kg (71 lbs)	29 kg	32 kg	-	43 kg (95 lbs)	75 kg (165 lbs)
Dimensions Kích thước (WxDxH (mm))	560 x 300 x 490	382 x 300 x 452	500 x 300 x 490	-	560 x 330 x 490	560 x 436 x 1,075 to 1,165
Power Consumption Điện năng tiêu thụ	200 W	200 W	120 W	200 W	200 W	200 W
Power Supply Nguồn điện	110, 117 or 230 VAC, 50 or 60 Hz	110, 115, 220–240 VAC, 50/60 Hz, 1 Ph.	110, 115, 220–240 VAC, 50/60 Hz, 1 Ph.	100, 115, 220–240 VAC, 50/60 Hz, 1 Ph.	100, 115, 220–240 VAC, 50/60 Hz, 1 Ph.	110, 117 or 230 VAC, 50 or 60 Hz
Optional Accessories Phụ kiện tùy chọn	Remote control foot switch / Soft small-bundle guide	Remote control foot switch / Soft small-bundle guide	Remote control foot switch / Soft small-bundle guide	Remote control foot switch / Soft small-bundle guide	Remote control foot switch	Remote control foot switch / Soft small-bundle guide
	Bàn đạp điều khiển từ xa / Hướng dẫn bó nhỏ mềm	Bàn đạp điều khiển từ xa / Hướng dẫn bó nhỏ mềm	Bàn đạp điều khiển từ xa / Hướng dẫn bó nhỏ mềm	Bàn đạp điều khiển từ xa / Hướng dẫn bó nhỏ mềm	Bàn đạp điều khiển từ xa	Bàn đạp điều khiển từ xa / Hướng dẫn bó nhỏ mềm

BUNDLING MACHINE | MÁY BÓ



ATS US-2000 RST-V	ATS US-2000 RST-V
US-2000 RST-V thẳng đứng cho phép tạo dải băng rất sát và chặt chẽ cho các sản phẩm cuộn hình tròn như cuộn ống nước và cuộn dây cáp hoặc các sản phẩm có khẩu độ mở ở giữa. Bạn có thể đặt các sản phẩm một cách chính xác. Đối với dải băng, một mối nối được đẩy tự động qua khẩu độ của sản phẩm, theo đó vòm được cong lại và dải băng được niêm phong lại bằng công nghệ Ultra-Sonic độc đáo.	The vertical US-2000 RST-V enables very close and tight strapping of round-shaped products, such as coiled water hoses, cable coils, and products with an opening in the center. Products can be positioned accurately. The strap is automatically fed through the opening of the product, after which the arch returns to its original position and the strap is sealed using unique Ultra-Sonic technology.
Bộ vòng tròn	Circular hoop system
Vận hành đơn giản	Easy operation
Hiệu suất cao	High performance
Công nghệ Ultra-Sonic	Ultra-Sonic technology
Kích thước L796 mm W701 mm	Dimensions: L796 mm × W701 mm ×



CÔNG NGHỆ HÀN KÍN ULTRA SONIC	ULTRA-SONIC SEALING TECHNOLOGY
Công nghệ hàn kín Ultra sonic độc đáo và đặc biệt do ATS cung cấp giúp gia tăng rất nhiều cho sức căng bó của đai băng một cách mạnh mẽ, không mất thời gian cho cắt và hàn kín đa dạng các loại băng khác nhau như băng xốp và hơn thế nữa.	The unique and special Ultra-Sonic sealing technology provided by ATS significantly increases the bundling tension of the strap. It saves time during cutting and sealing and is suitable for various types of strapping materials, such as foam tape and many others.
HỆ THỐNG VÒM MỞ	OPEN ARCH SYSTEM
Nhờ hệ thống vòm mở được gắn trên US-2000 RST-V, các vật phẩm hình tròn như cáp, cuộn dây và ống hoặc thậm chí các sản phẩm có khẩu độ như móc treo đều có thể bó lại dễ dàng.	Thanks to the open arch system installed on the US-2000 RST-V, round-shaped items such as cables, coils and tubes, as well as products with openings such as hangers, can be bundled easily.
LỰC BÓ CĂNG MẠNH MỀ	POWERFUL BUNDLING TENSION
Nhờ cơ bản nhám phong ổn định, chịu nhiễm phong hàn kín của đai có thể điều chỉnh. Dây đeo có thể mở rất dễ dàng bằng tay.	Thanks to the stable tensioning mechanism, the sealing tension of the strap can be adjusted. The strap can also be easily released by hand.

BUNDLING TAPE | MẪU SẢN PHẨM BÓ

BĂNG KEO CHẤT LƯỢNG HÀNG ĐẦU | WORLD-CLASS QUALITY TAPES

Our tapes are manufactured to world-class quality standards on high-tech production lines, with raw materials and quality strictly controlled using advanced Japanese technology and engineering expertise.

We also introduce our new **Biodegradable Tape**, providing an environmentally friendly packaging solution for a more sustainable future.

Các dòng băng keo của chúng tôi có chất lượng hàng đầu thế giới, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ cao, với nguyên liệu và chất lượng được kiểm soát nghiêm ngặt bằng công nghệ và kỹ thuật Nhật Bản.

Đặc biệt, dòng **Biodegradable Tape** – Băng keo phân hủy sinh học mới được sản xuất, mang đến giải pháp đóng gói thân thiện với môi trường và hướng đến phát triển bền vững.



BĂNG NÂU / KRAFT TAPE



BĂNG PHIM / FLIM TAPE



BĂNG TRẮNG / WHITE TAPE



BĂNG IN / PRINT TAPE

PAPER COUNTING MACHINE | MÁY ĐẾM GIẤY (CƠ)



COUNTRON T5

Designed as a compact tabletop model, suitable for small spaces and capable of counting up to 2,000 sheets/min, handling paper weights from 22–185 gsm. Ideal for postcards, small sheets, instruction manuals, and stationery.

Thiết kế để bàn phù hợp với không gian nhỏ và có thể đáp ứng tới 2.000 tờ/phút trong phạm vi 22–185 gsm, dành cho bưu thiếp, tờ nhỏ, sách hướng dẫn và văn phòng phẩm.



COUNTRON TOUCH

A high-speed, highly accurate paper counter and one of the world's most widely used paper counting machines. It significantly reduces counting workload and saves valuable time.

Máy đếm tốc độ cao và chính xác hàng đầu thế giới, là máy đếm giấy thông dụng nhất đang được sử dụng trên Thế giới. Giảm đáng kể công việc kiểm đếm và thời gian của bạn.



COUNTRON AT TOUCH

The COUNTRON AT TOUCH is equipped with two counting blades, unlike conventional models with only one. It can handle paper weights of up to 400 gsm without bending or damaging the sheets.

Countron AT TOUCH được gắn hai lưỡi đếm thay vì chỉ có 1 như các dòng máy khác, có thể xử lý giấy dày đến 400gsm mà không bị cong góc giấy.

THÔNG SỐ / SPECIFICATION	COUNTRON T5	COUNTRON TOUCH	COUNTRON AT TOUCH
Kiểu / Type	Đế bàn, với màn hình cảm ứng / Tabletop, with touch-screen display	Độc lập, với màn hình cảm ứng / Floor-standing, with touch-screen display	Độc lập, đếm giấy dày / Floor-standing, thick-paper counting
Cơ chế đếm / Counting Mechanism	Thanh gạt và Dao đếm / Separator Bar & Counting Knife	Thanh gạt và Dao đếm / Separator Bar & Counting Knife	2 Dao đếm với vi mô hút khí / 2 counting blades with vacuum air system
Tốc độ đếm / Counting Speed	0–2,000 tờ/phút / 0–2,000 sheets/min	0–2,500 tờ/phút / 0–2,500 sheets/min	0–2,000 tờ/phút / 0–2,000 sheets/min
Định lượng giấy đếm / Paper Weight	2–186 gsm	22–255 gsm	80–400 gsm
Kích thước giấy / Paper Size	55 × 90 mm – 300 × 420 mm	100 × 150 mm – 546 × 788 mm	100 × 148 mm – 546 × 788 mm
Chiều cao tập giấy / Stack Height	Lên đến 120 mm / Up to 120 mm	Lên đến 300 mm / Up to 300 mm	Lên đến 220 mm / Up to 220 mm
Điều khiển bằng chân / Foot Control	Từ 2–1,000 tờ / 2–1,000 sheets	Từ 2–1,000 tờ / 2–1,000 sheets	Từ 2–1,000 tờ / 2–1,000 sheets
Chiều cao bàn làm việc / Working Table Height	290 mm	760 mm	760 mm
Nguồn điện / Power Supply	110, 115, 220–240 VAC (1 pha / 1 Ph) 50 hoặc 60 Hz	110, 115, 220–240 VAC (1 pha / 1 Ph) 50 hoặc 60 Hz	110, 115, 220–240 VAC (1 pha / 1 Ph) 50 hoặc 60 Hz
Công suất tiêu thụ / Power Consumption	350 W	620 W	520 W
Kích thước (W×D×H) / Dimensions (W×D×H)	440 × 704 × 695 mm	900 × 1,086 × 1,350 mm	900 × 1,081 × 1,350 mm
Trọng lượng thực / Net Weight	75 kg	150 kg	185 kg

COUNTRON TWIN TOUCH

The UCHIDA COUNTRON Twin TOUCH is equipped with two counting heads and two simultaneous counting mechanisms, providing the highest level of counting accuracy.

UCHIDA COUNTRON Twin TOUCH được trang bị 2 đầu đếm với 2 cơ chế đếm đồng thời, cho độ chính xác cao nhất trong quá trình đếm.



THÔNG SỐ / SPECIFICATION	COUNTRON TWIN
Kiểu / Type	Bàn đôi, hai đầu đếm / Double table, dual counting heads
Cơ chế đếm / Counting Mechanism	Thanh gạt và Dao đếm / Separator Bar & Counting Knife
Tốc độ đếm / Counting Speed	0–2,500 tờ/phút / 0–2,500 sheets/min
Định lượng giấy đếm / Paper Weight	22–255 gsm
Kích thước giấy / Paper Size	Sử dụng đầu đơn :115 × 130 mm – 800 × 1,200 mm ; Sử dụng đầu kép (Thấp áp dụng): 150 × 200 mm – 800 × 1,200 mm Single-head use (Low position):115 × 130 mm – 800 × 1,200 mm ; Dual-head use(Low position):150 × 200 mm – 800 × 1,200 mm
Độ cao tập giấy / Stack Height	Up to 300 mm
Điều khiển bằng chân / Foot Control	Từ 2–1,000 tờ / 2–1,000 sheets
Chiều cao bàn làm việc / Working Table Height	772 mm / 860 mm
Nguồn điện / Power Supply	110, 115, 220–240 VAC 50 hoặc 60 Hz
Công suất tiêu thụ / Power Consumption	850 W
Kích thước (W×D×H) / Dimensions (W×D×H)	1,970 × 1,180 × 1,440 mm
Trọng lượng thực / Net Weight	500 kg

OPTICAL COUNTING MACHINE | MÁY ĐẾM QUANG HỌC



COUNTRON OP

The UCHIDA Countron OP is one of the world's most user-friendly and accurate optical counting machines. With just the push of a button, its high-resolution optical sensor automatically detects and counts products of different sizes and shapes on the stacking table, instantly displaying the quantity. The Countron OP is an ideal solution for improving counting accuracy by minimizing counting errors and enabling fast and precise quantity verification.

UCHIDA Countron OP là một trong những máy đếm quang học thân thiện và chính xác nhất trên thế giới. Chỉ cần nhấn nút, cảm biến quang học có độ phân giải cao sẽ di chuyển lên xuống, đọc và phân tích dạng sóng của các sản phẩm trên bàn xếp và ngay lập tức đưa ra số lượng sản phẩm. Countron OP là một giải pháp lý tưởng để nâng cao mức độ bảo mật của bạn, bằng cách giúp bạn dễ dàng kiểm tra lại số lượng sản phẩm một cách nhanh chóng và chính xác.

SELECTIVE SENSOR | CẢM BIẾN CHỌN LỌC

The UCHIDA COUNTRON OP is equipped with sensors suitable for different product thicknesses and shapes. Users can select from 7 types of sensors for materials ranging from 0.10 mm to 5.0 mm in thickness.

UCHIDA COUNTRON OP tích hợp cảm biến phù hợp với độ dày và hình dạng của vật phẩm và có thể lựa chọn từ 7 loại cảm biến trong phạm vi độ dày từ 0,10mm đến 5,0mm.

HIGH-SPEED COUNTING | TỐC ĐỘ ĐẾM NHANH

With a maximum counting speed of 100 mm per second, the Countron OP delivers exceptionally fast counting performance and helps increase productivity.

Tốc độ đếm tối đa lên đến 100mm mỗi giây, đây là tốc độ đếm cực cao và giúp tăng năng suất trong việc đếm đáng kể.

EASY & CONVENIENT OPERATION | THỐI KHÍ

The air separation function is highly effective for counting sticking materials and thin sheets, enabling accurate separation of individual items. (Air compressor and air supply are required as options.)

Chức năng thổi khí giúp ích rất nhiều trong việc đếm các vật phẩm dính cũng như các loại giấy mỏng và có thể tách các vật phẩm và đếm chính xác (Tùy chọn máy nén khí và nguồn khí được yêu cầu)

OTHER OPTIONS | CÁC TÙY CHỌN KHÁC

Various options are available to accommodate different paper types and applications, including a thermal printer, large table, paper clamp, and counting log management system.

Đối với các khổ giấy và ứng dụng khác nhau, chuẩn bị các tùy chọn khác nhau, chẳng hạn như máy in nhiệt, bàn lớn, kẹp giấy và hệ thống quản lý nhật ký đếm...

INTUITIVE TOUCHSCREEN | MÀN HÌNH CẢM ỨNG TRỰC QUAN

Counting results are automatically accumulated and totaled after each counting operation. Settings and operating modes can be quickly changed through the intuitive touchscreen, which also assists operators in the event of an error by clearly indicating the problem and inspection steps.

Các kết quả đếm được tự động tổng cộng và cộng lại mỗi lần đếm. Các cài đặt và chế độ hoạt động có thể được thay đổi nhanh chóng thông qua màn hình cảm ứng thông minh, giúp người vận hành trong trường hợp có lỗi bằng cách chỉ ra chi tiết của lỗi và những gì cần được kiểm tra.



Model / Model		COUNTRON OP	
Kiểu / Type	Loại để bàn, máy đếm quang học / Tabletop optical counting machine		
Cơ chế đếm / Counting Mechanism	Cảm biến quang học + Thổi khí (Tùy chọn) / Optical sensor + Air separation (Optional)		
Tốc độ đếm / Counting Speed	Lên đến 100 mm/giây / Up to 100 mm/sec		
Định lượng giấy đếm / Material Thickness	0.1–5.0 mm (Tùy thuộc vào cảm biến lựa chọn) / 0.1–5.0 mm (Depending on selected sensor)		
Tiêu chuẩn cảm biến TD1 / Standard TD1 Sensor	0.18–0.35 mm		
Kích thước vật đếm / Counting Material Size	Tiêu chuẩn: 42 × 10 mm – 350 × 229 mm / Standard: 42 × 10 mm – 350 × 229 mm		
	Với bàn tùy chọn: 550 × 400 mm / With optional table: 550 × 400 mm		
Dung lượng khay nạp / Stacking Capacity	Tiêu chuẩn: Lên đến 150 mm / Standard: Up to 150 mm		
	Với bàn tùy chọn: Lên đến 135 mm / With optional table: Up to 135 mm		
Điều khiển bằng chân / Foot Control	Không / No		
Nguồn điện / Power Supply	110–120 V hoặc 220–240 VAC, 50/60 Hz		
Điện năng tiêu thụ / Power Consumption	300 W		
Kích thước (W × D × H) / Dimensions (W × D × H)	300 × 385 × 620 mm		
Trọng lượng thực / Net Weight	18.3 kg		
Tùy chọn / Options	Máy nén khí, máy in nhiệt, bàn rộng, bộ kẹp / Air compressor, thermal printer, large table, paper clamp		
	Hệ thống quản lý bộ đếm / Counting log management system		
	Cảm biến: TS1, TN2, TN3, TD1WR, TD1R, TN1R / Sensors: TS1, TN2, TN3, TD1WR, TD1R, TN1R		
Model / Model		CM-4200i	CM-2200
CAT No.	1-173-0771	1-173-0770	
Tốc độ đếm / Counting Speed	150 mm/s	150 mm/s	
Chiều rộng tối đa / Maximum Width	160 mm	250 mm	
Cấu hình máy / Machine Configuration	Thân máy, máy in nhiệt, máy nén khí / Main unit, thermal printer, air compressor	Thân máy, máy in nhiệt / Main unit, thermal printer	
Kích thước máy / Machine Dimensions	W310 × D341 × H185 mm	W520 × D360 × H215 mm	
Nguồn điện / Power Supply	100 V, 50/60 Hz	100 V, 50/60 Hz	
Điện năng tiêu thụ / Power Consumption	300 W	300 W	
Khối lượng máy / Machine Weight	Thân máy 8 kg; Máy nén khí 16 kg / Main unit 8 kg; Air compressor 16 kg	Thân máy 15 kg / Main unit 15 kg	

NEOCOUNTER

CM-One



CAMERA TYPE TABLE-TOP COUNTING MACHINE

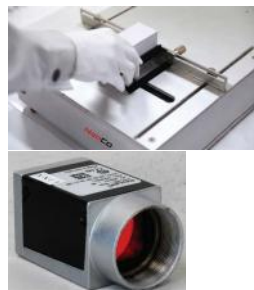
MÁY ĐẾM ĐỂ BÀN - SỬ DỤNG CAMERA

Super accurate high-speed counting in **less than 1 second**

Equipped with a high-resolution camera and a highly accurate image-processing algorithm, it counts **10 to 20 times per second**.

Đếm tốc độ cao với độ chính xác vượt trội, chỉ trong **chưa đến 1 giây**

Được trang bị camera độ phân giải cao và thuật toán xử lý hình ảnh chính xác, máy có khả năng đếm từ **10–20 lần mỗi giây**.



SMART COUNTING TECHNOLOGY | CÔNG NGHỆ ĐẾM THÔNG MINH

1. Simple operation with auto recording function.

Vận hành đơn giản với chức năng tự động ghi dữ liệu.

2. Non-Contact counting mechanism

Cơ chế đếm không tiếp xúc

3. Accurate Counting (3-point coincidence counting)

Đếm chính xác (phương pháp đếm đối chiếu 3 điểm)

4. Area Camera with high-megapixel camera and high-resolution lens

Camera vùng (Area Camera) với camera megapixel cao và ống kính độ phân giải cao

PRINTED MEDIA | SẢN PHẨM IN



Seals



Sticker / Tem nhãn



Envelopes / Phong bì

Bi-fold & Tri-fold Brochures
Brochure gấp đôi & gấp ba

MANUFACTURING PARTS

LINH KIỆN SẢN XUẤT

Gaskets
Giống / Vòng đệmElectronic Circuit Boards (PCB)
Bo mạch điện tử (PCB)Aluminum Plates
Tấm nhômPlastic Cards
Thẻ nhựa

PHARMACEUTICAL PRODUCTS

SẢN PHẨM DƯỢC

Package Inserts
Tờ thông tinInstruction Leaflets
Hướng dẫn sử dụng

Small Boxes / Hộp nhỏ



Booklets / Sách nhỏ

Main Products / Sản phẩm chính

System Components
Thành phần hệ thống

Labels / Nhãn

Stickers with backing paper / Sticker có giấy đế

Pharmaceutical package inserts / Tờ hướng dẫn dược phẩm

Drug information sheets / Tờ thông tin thuốc

Folded small boxes / Hộp nhỏ gấp

Credit cards / Thẻ tín dụng

Pamphlets / Tờ gấp

Booklets / Booklet

Electronic circuit boards / Bo mạch điện tử

Gaskets / Giống

Aluminum plates / Tấm nhôm

Glass plates / Tấm kính

PC/Computer × 1

Monitor/Display × 1

Count Station × 1

LAN Cable × 1

AC Adapter × 1

RAW IMAGE | ẢNH GỐC

Substrate with interleaving sheets / Vật liệu có giấy xen kẽ

Counting brown substrates only / Chỉ đếm vật liệu màu nâu

CONVENTIONAL IMAGE PROCESSING | XỬ LÝ HÌNH ẢNH

Monochrome conversion can be affected by interleaving sheets and shadows, reducing counting accuracy.

Chuyển đổi sang ảnh đơn sắc dễ bị ảnh hưởng bởi giấy xen kẽ và bóng đổ, làm giảm độ chính xác khi đ

NeoCounter CM-One IMAGE PROCESSING | CÔNG NGHỆ XỬ LÝ HÌNH ẢNH NeoCounter CM-One

Separates the specified color from other colors, enabling accurate counting even with overlapping sheets and shadows.

Tách màu được chỉ định khỏi các màu khác, giúp đếm chính xác ngay cả khi có giấy xen kẽ và bóng đổ.

Thông số / Specification	Counting Station / Trạm đếm
Max. Counting Width / Chiều rộng đếm tối đa	Approx. 100 mm (depends on camera type) Khoảng 100 mm (tùy loại camera)
Min. Counting Width / Chiều rộng đếm tối thiểu	Approx. 20 mm (depends on camera type) Khoảng 20 mm (tùy loại camera)
Counting Frequency / Tần suất đếm	10–20 times/second 10–20 lần/giây
Camera Type / Loại camera	3 types / 3 loại
Data Extraction / Trích xuất dữ liệu	All RGB or separate R, G and B components Toàn bộ RGB hoặc tách riêng các thành phần R, G và B
Counting Line / Dòng đếm	1 (center) or 3 (upper-center-lower) 1 (trung tâm) hoặc 3 (trên – giữa – dưới)
Dimensions / Kích thước	300 mm (W) × 500 mm (D) × 115 mm (H)
Weight / Trọng lượng	9.2 kg
Power Supply / Nguồn điện	100–240 V / 50–60 Hz, 65 W

PC (Compact Desktop PC) / Máy tính để bàn nhỏ gọn	
CPU	Core i5-10500T (subject to change / Có thể thay đổi)
Memory / Bộ nhớ	8 GB (4 GB × 2)
PC Adapter / Bộ nguồn PC	90 W, DC 19 V / 4.74 A
Dimensions / Kích thước	45 mm (W) × 195 mm (D) × 187.7 mm (H)
With stand/ Có chân đế	75 mm (W) × 203.5 mm (D) × 184.7 mm (H)
Weight / Trọng lượng	1.4 kg (with stand: 1.5 kg) 1,4 kg (có chân đế: 1,5 kg)
Power Supply / Nguồn điện	100–240 V / 50–60 Hz, 65 W
Monitor / Màn hình	
Type / Loại	15-inch resistive touch-screen monitor Màn hình cảm ứng điện trở 15 inch
Resolution / Độ phân giải	1024 × 768
Angle Adjustment / Điều chỉnh góc	–5° to 90° (up/down) –5° đến 90° (lên/xuống)
Dimensions / Kích thước	351 mm (W) × 202 mm (D) × 306.5 mm (H)

NEOCOUNTER
 Ai-One


"AI" POWERED SHEET COUNTING MÁY ĐẾM BẰNG "AI"

NeoCOUNTER Ai-One, non-contact counting system for sheet materials and thin industrial products. Using Deep Learning, it recognizes the color, pattern and texture of product edges, enabling **accurate counting of complex materials and interleaving sheets**. With up to 5,400-pixel resolution, it counts materials as thin as 0.05 mm in as little as 0.3 seconds*

NeoCOUNTER Ai-One ai-Numbers là hệ thống **đếm không tiếp xúc bằng AI** dành cho vật liệu dạng tấm và sản phẩm công nghiệp mỏng. Công nghệ Deep Learning nhận diện màu sắc, hoa văn và kết cấu mặt cắt, giúp đếm chính xác **vật liệu phức tạp và sản phẩm có giấy xen kẽ**. Với độ phân giải lên đến 5.400 pixel, máy có thể đếm **vật liệu mỏng đến 0,05 mm** chỉ trong **0,3 giây**

AI DEEP LEARNING | ULTRA-THIN COUNTING | COMPLEX MATERIALS | FAST & NON-CONTACT NHẬN DIỆN AI | ĐẾM VẬT LIỆU SIÊU MỎNG | ĐẾM VẬT LIỆU PHỨC TẠP | NHANH VÀ KHÔNG TIẾP XÚC



Circuit Board
*Bo mạch
0.3~0.15 mm



Silver Pouch
*Túi màu bạc
0.1mm



Transparent pouch
*Túi trong suốt
0.1mm



Stainless Steel Sheet
*Tấm inox mỏng
0.1mm



Heat dissipation sheets
* Tấm tản nhiệt



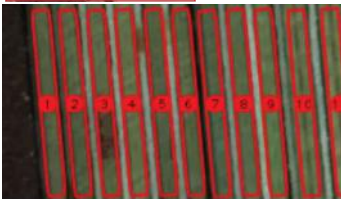
Flexible brown board
*Tấm mềm màu nâu / FPC
0.1mm



Transparent Plastic Card
*Thẻ nhựa trong suốt
0.3mm



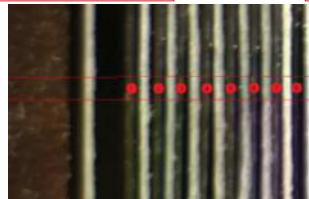
Silicone tray
*Khay silicon
0.8mm



THE NEW METHOD PHƯƠNG PHÁP MỚI

AI learns **end-face images** directly and counts them as **2D image data**.

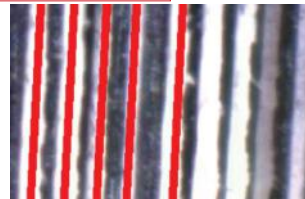
AI học trực tiếp hình ảnh mặt cắt và đếm dưới dạng dữ liệu hình ảnh 2D.



AI ACCURATE COUNTING AI ĐẾM CHÍNH XÁC

AI learns the **patterns and features of end faces**, enabling accurate counting even with **multiple or inconsistent brightness changes**.

AI học hoa văn và đặc điểm mặt cắt, cho phép đếm chính xác ngay cả khi **độ sáng thay đổi nhiều hoặc không đồng nhất**.



EASY SETUP CÀI ĐẶT DỄ DÀNG

Simply **annotate the end faces**. AI learns automatically without complicated settings or specialized knowledge.

Chỉ cần **đánh dấu mặt cắt (Annotation)**. AI tự động học, không cần cài đặt phức tạp hay kiến thức chuyên môn.



RESISTANT TO CROSS-SECTION CHANGE THÍCH ỨNG VỚI THAY ĐỔI MẶT CẮT

AI learns **multiple cross-section patterns**, maintaining accurate counting despite changes in the **cutting condition, product or environment**.

AI học nhiều **dạng mặt cắt**, duy trì độ chính xác khi **điều kiện cắt, sản phẩm hoặc môi trường thay đổi**.

Thông số / Specification	Counting Station / Trạm đếm
Dimensions Kích thước:	Approx. W270 × H350 × D270 mm (*Excluding protruding parts) Kích thước: Khoảng W270 × H350 × D270 mm (*Không bao gồm phần nhô ra)
Weight Khối lượng:	6 kg
Input Voltage Điện áp:	AC 100–240 V (50/60 Hz)
Power Consumption Công suất:	65 W
Counting Width Chiều rộng đếm:	75 mm (*Depending on camera settings and lens.) 75 mm *Tùy cài đặt camera và ống kính.
PC Specifications	Thông số PC
CPU :	Intel Core i7 or higher CPU: Intel Core i7 trở lên
Memory RAM:	16 GB
GPU :	NVIDIA GPU, 6 GB VRAM or more NVIDIA, VRAM từ 6 GB trở lên
Input Voltage Điện áp:	AC 100–240 V ±10% (50/60 Hz)
Power Consumption Công suất:	300 W
Dimensions Kích thước: (W×D×H)	Approx. 360 × 260 × 30 mm Khoảng 360 × 260 × 30 mm
Weight Khối lượng:	Approx. 2 kg Khoảng 2 kg
Power Input Nguồn điện:	Sine wave only Chỉ hỗ trợ dạng sóng sin

Applications & Implementation	Ứng dụng & Cấu hình
Laptop PC Desktop PC	Máy tính xách tay / Máy tính để bàn
NEOCOUNTER-Ai-ONE Software	Includes camera, lens and lighting system. Bao gồm camera, ống kính và hệ thống chiếu sáng.

SHRINK WRAPPING MACHINE | MÁY MÀNG CO



SmiPack SL55

In every business, the demand for low-cost, simple, and fast packaging solutions for medium- and small-sized products continues to grow over time.

Trong bất kỳ thương mại nào, nhu cầu về các giải pháp chi phí thấp, đơn giản và nhanh chóng để đóng gói các sản phẩm vừa và nhỏ luôn tăng theo thời gian.



SmiPack S-560 NA

The range includes two manual and two semi-automatic models, providing an ideal solution for companies looking for packaging capacities of up to 900 packs/hour.

Trong đó bao gồm 2 mô hình thủ công và 2 mô hình bán tự động - là giải pháp lý tưởng cho các công ty đang tìm kiếm sản lượng lên đến 900 gói / giờ.



SmiPack FP6000 CS

The FP series of manual and semi-automatic L-sealing machines offers an excellent price-to-performance ratio, with a highly versatile modular machine

Dòng FP của máy hàn kín chữ L bằng tay và bán tự động nổi bật với tỷ lệ giá cả / chất lượng tuyệt vời trên một khung mô-đun máy.

Shrink wrapping is an effective solution for many businesses, especially in the food industry, helping extend product shelf life and improve competitiveness. Across other industries, shrink film helps reduce packaging costs, increase revenue, and create new business opportunities.

Bọc màng co là giải pháp hiệu quả cho nhiều doanh nghiệp, đặc biệt trong ngành thực phẩm, giúp kéo dài thời hạn sử dụng sản phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh. Trong các ngành công nghiệp khác, màng co giúp tiết kiệm chi phí đóng gói, tăng doanh thu và mở ra những cơ hội kinh doanh mới.



SmiPack T450

Modularity and an excellent price-to-performance ratio are the key features of the T series of manual, semi-automatic, and fully automatic L-sealing machines. All models in this range can be supplied with or without a small shrink tunnel.

Tính mô-đun và tỷ lệ giá cả / chất lượng tuyệt vời là những đặc điểm chính đặc trưng cho các máy hàn chữ L thủ công, bán tự động và hoàn toàn tự động của dòng T. Tất cả các mô hình của phạm vi này thực sự có thể được cung cấp có hoặc không có hầm áp thu nhỏ.

- Alphanumeric LCD control panel with electronic control board
Bảng điều khiển LCD chữ và số với bảng điện tử
- Modular power section, separated from the control panel and equipped with
Phần nguồn mô-đun, tách biệt khỏi bảng điều khiển & được trang bị
- Roller conveyor or fixed silicone-coated rollers
Băng tải có trục lăn hoặc con lăn bọc silicone cố định
- Adjustable airflow inside the tunnel
Điều chỉnh lực lượng khí trong đường hầm bằng cách cân đảo gió
- Film types: PVC, Polyolefin, and Polyethylene up to 80 mm
Phim được xử lý: PVC, Polyolefin và Polyethylene lên đến 80 mm
- Reduced power consumption
Giảm tiêu thụ điện năng
- Compliant with CE regulations
Tuân thủ các quy định của CE

THÔNG SỐ / SPECIFICATION	SL55	S-560NA	THÔNG SỐ / SPECIFICATION	FP6000CS	T450
Nguồn điện / Power Supply	220–240 V, 50/60 Hz	220–240 V, 50/60 Hz	Nguồn điện / Power Supply	220–240 V, 50/60 Hz	220–240 V, 50/60 Hz
Nguồn điện lắp đặt / Installed Power	3700 W	3740 W	Nguồn điện lắp đặt / Installed Power	3350 W	8000 W
Thanh hàn / Sealing Bar	560 × 430 mm	560 × 430 mm	Thanh hàn / Sealing Bar	640 × 510 mm	–
Chiều cao gói tối đa / Max. Package Height	260 mm	260 mm	Chiều cao gói tối đa / Max. Package Height	200 mm	230 mm
Sản lượng / Production Capacity	300 gói/giờ / 300 packs/h	900 gói/giờ / 900 packs/h	Tốc độ băng tải / Conveyor Speed (m/min)	10–30 m/phút / 10–30	4–29 m/phút / 4–29
Kích thước tối đa màng co / Max. Shrink Film Size	600 – Ø250 mm	600 – Ø300 mm	Sản lượng / Production Capacity	3600 gói/giờ / 3600 packs/h	–
Kích thước máy với các hỗ trợ / Machine Dimensions with Supports	1260 × 805 mm	–	Kích thước màng co / Shrink Film Size	600 – Ø350 mm	–
Kích thước máy / Machine Dimensions	1420 × 805 mm	2,010 × 790 mm	Kích thước máy / Machine Dimensions	2175 × 1875 mm H1505 × 1665 mm	1370 × 835 mm H1440 mm
Trọng lượng / Weight	77 / 11 / 18 kg	59 kg	Trọng lượng / Weight	660 kg	187 kg

AIR CUSHION MACHINE | MÁY THỔI TÚI KHÍ

• LA-E4 SERIES CÁC DÒNG MÁY LA-E4



Model	Phổ thông / Standard	Thương mại / Commercial	Công nghiệp / Industrial
Model	LA-E4C	LA-E4S	LA-E4EP
Loại Film / Film Type	Túi gói, bong bóng, ống / Bag, bubble, tube	Túi gói, bong bóng, ống / Bag, bubble, tube	Túi gói, bong bóng, ống / Bag, bubble, tube
Bề rộng tối đa / Max. Sealing Width (mm)	400	800	400
Tốc độ / Speed (m/min)	8	18	18
Điện áp / Voltage	220 V	220 V	220 V
Kích thước / Dimensions (mm)	455 × 433 × 345	455 × 433 × 345	455 × 433 × 345
Cân nặng / Weight	9.5 kg	9.5 kg	9.5 kg
Độ ẩm môi trường / Ambient Humidity	—	—	—
Nhiệt độ / Temperature	-10°C – 40°C (32–104°F)	-10°C – 40°C (32–104°F)	-10°C – 40°C (32–104°F)



Thông số / Specification		LP-V1	Loại giấy / Paper Type	MPF 70–190	MPE 70–190	MPV 50–190
Loại phim / Film Type	Paper (White or Brown)		Cân nặng / Weight	70	70	50
Chiều dài giấy / Paper Length (m)	0.5–5		Dài / Length	500	500	700
Tốc độ / Speed (m/min)	40		Rộng / Width	190	190	190
Chế độ chạy / Operating Mode	—		Màu / Color	Trắng và Nâu / White & Brown		
Tốc độ chạy / Running Speed (m/s)	—					
Tốc độ chạy (m/s) / Operating Speed	—					
Điện áp / Voltage	100–240 V					
Kích thước/ Dimensions (L × W × H)	518 × 330 × 410 mm					
Kích thước đóng gói / Packing Dimensions (L × W × H)	19					
Trọng lượng / Weight	19 kg					
Nguồn điện / Power Consumption	150 W					



Thông số / Specification	LP-HA	Loại giấy / Paper Type	MPF 70–190	MPE 70–190	MPV 50–190
Loại phim / Material Type	Paper	Cân nặng / Weight	70	70	50
Chiều dài giấy / Paper Length (m)	0.5–5	Dài / Length	500	500	700
Tốc độ / Speed (m/min)	0.1	Rộng / Width	190	190	190
Chế độ chạy / Operating Mode	0.1	Màu / Color	Trắng và Nâu / White & Brown		
Tốc độ chạy / Running Speed (m/s)	0.1–0.45				
Điện áp / Voltage	100–240 VAC, 50/60 Hz				
Kích thước (L x W x H) / Dimensions (L x W x H)	760 x 471 x 342 mm				
Kích thước đóng gói / Packing Dimensions (L x W x H)	750 x 440 x 380 mm				
Trọng lượng / Weight	30 kg				
Nguồn điện / Power Consumption	150 W				

• AIR CUSHION – ME SERIES Gói đệm khí – ME Series



200 × 100 mm



200 × 100 mm



200 × 150 mm



200 × 170 mm



200 × 200 mm

Thông số / Specification	Giấy / Paper	HDPE / Chống tĩnh điện						Barrier LDPE	
Rộng / Width (mm)	200	200						400	200
Dày / Thickness (μm)	20	10	13	15	18	20	20	20	20
Dài / Length (mm)	220	1200	1000	800	700	700	2400	450	2400 / 450

• AIR CUSHION – MF SERIES | Gói đệm khí – MF Series



MFA: Air tube
400 × 330 mm



MFB: Ø43 mm round
400 × 330(165) mm



MFC: 60 × 88mm
400 × 140 mm



MFD: Ø58 round
400 × 160 mm



MFE: 130 × 175 mm
400 × 146 mm



MFF: tiny bubbles
400 × 340 mm



MFG: 15mm round
400 × 330 mm



MFH: 40mm heart shape
400 × 330 mm

Thông số / Specification	HDPE / Chống tĩnh điện				Barrier LDPE			LDPE	
Rộng / Width (mm)	20 / 18				26			30	
Dày / Thickness (μm)	400	600	800	400	600	800	400	600	800
Dài / Length (mm)	450	300	150	450	220	10	320	160	80

AIR CUSHION MACHINE | MÁY THỔI TÚI KHÍ

Locked Air Air Cushion Film is made from **100% recyclable packaging material**, offering excellent **impact and puncture resistance**. Its air-filled design absorbs shock energy by expanding the film, providing effective product protection during transportation without bursting.

Featuring a **secure air-lock design**, the film is clean, cost-effective, and environmentally friendly. The **crystal-clear LDPE film** can be customized with printed logos for a professional presentation, while **HDPE film** can be manufactured in an ultra-thin format to **optimize packaging costs**.

Màng đệm khí Locked Air được làm từ **100% vật liệu có thể tái chế**, có **khả năng chống va đập, chống đâm thủng** và hấp thụ sốc hiệu quả, giúp bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển.

Thiết kế **khóa khí chắc chắn**, sạch, tiết kiệm và thân thiện với môi trường. Màn hình LDPE trong suốt hỗ trợ in logo tùy chỉnh, trong khi màn hình HDPE siêu mỏng giúp **tối ưu chi phí đóng gói**.



AIR CUSHION FILM | TÚI ĐỆM KHÍ

TÚI GỐI / CUSHION BAGS

- Nhựa gốc tinh bột / Starch-based material
- 100% có thể phân hủy / 100% biodegradable
- Thời hạn sử dụng lên đến 6 tháng / Shelf life up to 6 months



TÚI KHÍ BONG BÓNG / BUBBLE BAGS

- Trong suốt và chắc chắn / Clear and durable
- Cấu trúc liên kết chặt chẽ, tăng hiệu suất rào cản / Tightly bonded structure for enhanced barrier performance
- Thời hạn sử dụng lên đến 9 tháng / Shelf life up to 9 months



STRAPPING MACHINE | MÁY ĐÓNG ĐAI TỰ ĐỘNG

TP-601D

Automatic Strapping

An advanced automatic PP strapping machine, offering powerful performance and excellent value for general strapping applications.

Máy đóng đai PP tự động cải tiến, mạnh mẽ và hiệu suất cao, mang lại giá trị tối ưu cho các ứng dụng đóng đai phổ thông.



TP-601L

Low Automatic Strapping

Designed for large, heavy packages, with a 410 mm low table for easy, safe strapping with minimal lifting effort.

Thiết kế cho kiện hàng cồng kềnh, nặng, với bàn thấp 410 mm, giúp đóng đai dễ dàng, an toàn và giảm sức nặng.



CHỨC NĂNG CHÍNH | KEY FEATURE



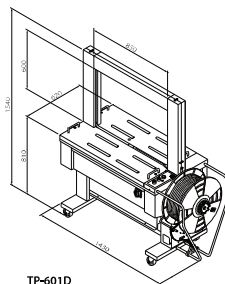
Robust strapping head with proximity switches.
Đầu dây đai bền bỉ với công tắc tiệm cận.



Electronic tension control via dial knob.
Kiểm soát lực căng điện tử bằng nút xoay.



Automatic strap feeding and loop ejection.
Tự động nạp dây và đẩy dây thừa khi không có kiện hàng.

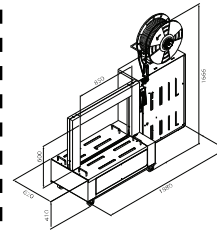


TP-601D

Arch size Kích thước vòm						
H	W	650	850	1050	1250	1450
		650	850	1050	1250	1450
400		✓	✓	✓	✓	✓
600		✓	S	✓	✓	✓
800			✓	✓	✓	✓
1000			✓	✓	✓	✓
1200			✓	✓	✓	✓

S Kích thước cơ bản: 850 (W) x 600 (H) mm
 Kích thước vòm có sẵn trong kho.
 Có thể cung cấp kích thước vòm khác theo yêu cầu.

Standard arch size: 850 (W) x 600 (H)
 In-stock arch size.
 Other arch sizes available upon request.



Reliable Strap Head – Robust mechanism, high engineering standards and 2 proximity sensors ensure excellent durability and reliability.

Đầu dây đai chắc chắn, đáng tin cậy – Cơ chế mạnh mẽ, tiêu chuẩn kỹ thuật cao và 2 cảm biến tiệm cận giúp tăng độ bền và độ tin cậy.

Electronic Tension Control – Precise tension adjustment with a simple dial.

Kiểm soát lực căng điện tử – Điều chỉnh lực căng chính xác bằng nút xoay đơn giản.

Automatic Strap Loading – Easy strap loading from the outside without accessing the machine interior.

Tự động nạp dây đai – Nạp dây tự động từ bên ngoài, dễ dàng và thuận tiện.

Automatic Strap Take-up – Automatically removes excess strap when the machine is activated without a package.

Tự động thu phần dây thừa – Tự động thu phần dây thừa khi máy hoạt động không có kiện hàng.

Short Feed Sensor – Detects strap position and prevents the strapping cycle from starting when the strap is not correctly positioned.

Cảm biến cấp dây ngắn – Phát hiện vị trí dây đai và ngăn chu kỳ đóng đai khi dây đai chưa đúng vị trí.

Thông số / Specification	TP-601D	TP-601L
Năng suất / Capacity	Tối đa 29 chu kỳ/phút / Up to 29 cycles/minute	Tối đa 29 chu kỳ/phút / Up to 29 cycles/minute
Chiều rộng dây đai / Strap Width	8, 9 hoặc / or 12 mm	8, 9 hoặc 12 mm
Lực căng dây / Tension Range	7–45 kg; tối đa (Up to) 70 kg theo yêu cầu (on request)	7–45 kg; tối đa (up to) 70 kg theo yêu cầu (on request)
Tải trọng tối đa / Max. Package Weight	100 kg	Max. 100 kg
Chiều cao bàn / Table Height	810 mm	410 mm
Trọng lượng máy / Machine Weight	220 kg	235 kg
Nguồn điện / Power Supply	110/220/230/240V, 50/60Hz, 1 pha; 220/380/400/415V, 50/60Hz, 3 pha	110/220/230/240V, 50/60Hz, 1 pha; 220/380/400/415V, 50/60Hz, 3 pha
Kích thước vòm / Standard Arch Size	850 x 600 mm (W x H)	850 x 600 mm (W x H)
Kích thước máy / Machine	W1.430 x D620 x H1.540 mm	W1.880 x D620 x H1.666 mm
Tùy chọn /Optional Features	Nút dừng khẩn cấp, bàn không con lăn, bánh xe PU, hệ thống hút khói lọc carbon. Emergency stop, non-roller table, PU wheels, carbon-filter fume extraction system	Nút dừng khẩn cấp /Emergency stop
	Khung Inox / Stainless Steel Frame SUS 304, phù hợp môi trường ẩm ướt; có thể làm toàn bộ vòm bằng Inox. SUS 304 stainless steel, suitable for humid environments; full stainless-steel arch available	PU Wheels 5 bánh tự do và 2 bánh có phanh 5 swivel casters and 2 lockable casters



Máy tiết kiệm TP-6000

Automatic PP strapping machine, easy to operate and maintain, providing a cost-effective solution for general applications.

Máy đóng đai PP tự động, dễ vận hành, bảo trì đơn giản, mang lại giải pháp tiết kiệm chi phí cho các ứng dụng phổ thông.

CHỨC NĂNG CHÍNH | KEY FEATURE

Lubrication-free strap head: Minimizes maintenance and operating costs.

Đầu đóng đai không cần bôi trơn: Giảm bảo trì và chi phí.

External tension control: Easy tension adjustment with a front-mounted dial.

Điều chỉnh lực căng bên ngoài: Dễ dàng điều chỉnh bằng nút xoay phía trước.

Multiple cycle-start methods: Foot pedal, start switch or trigger switch.

Nhiều phương thức khởi động: Bàn đạp chân, công tắc khởi động hoặc công tắc cảm biến.

Short-feed sensor: Ensures the strap is correctly positioned before the cycle starts.

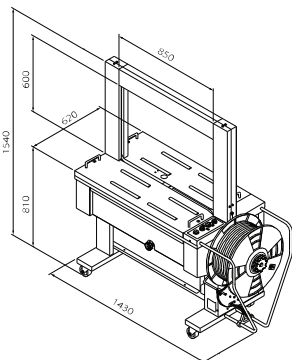
Cảm biến cấp dây ngắn: Đảm bảo dây đai ở đúng vị trí trước khi đóng đai.

Kích thước vòm							
	W	650	850	1050	1250	1450	1650
H							
400		✓	✓	✓	✓	✓	✓
600		✓	S	✓	✓	✓	✓
800			✓	✓	✓	✓	✓
1000			✓	✓	✓	✓	✓
1200			✓	✓	✓	✓	✓

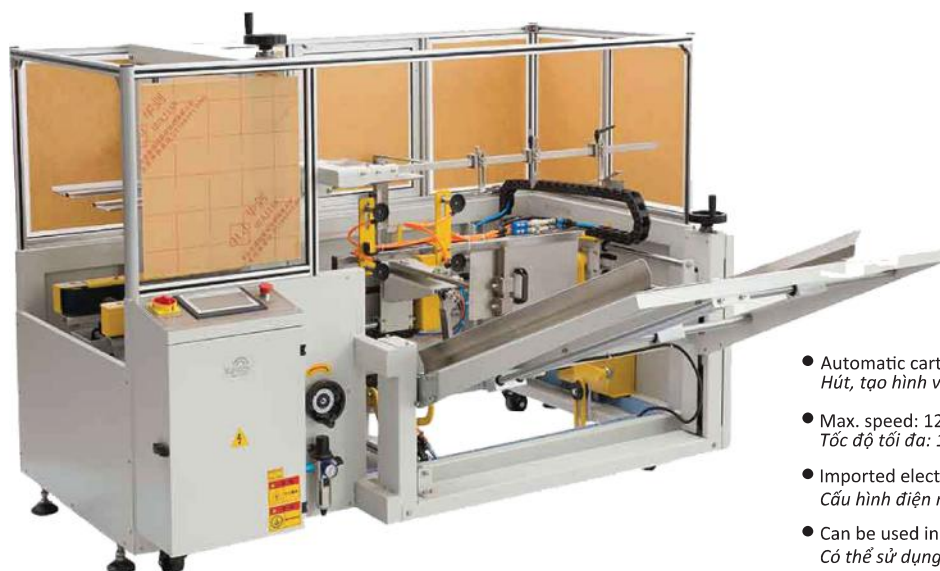
S Kích thước cơ bản: 850 mm (w) * 600mm(H)

* Là kích thước vòm có sẵn kho

* Kích thước vòm khác theo yêu cầu



Thông số / Specification	TP-6000
Năng suất/ Capacity	Tối đa 27 chu kỳ/phút / Up to 27 cycles/minute
Chiều rộng dây đai / Strap Width	8, 9, 12 hoặc 15,5 mm
Lực căng dây / Tension Range	10–70 kg (Phiên bản CE: tối đa 50 kg) / 10–70 kg (CE version: up to 50 kg)
Tải trọng tối đa / Max. Package Weight	Tối đa 220 kg / Max. 220 kg
Chiều cao bàn / Table Height	410 mm
Trọng lượng máy / Machine Weight	235 kg
Nguồn điện / Power Supply	110/220/230/240V, 50/60Hz, 1 pha; 220/380/400/415V, 50/60Hz, 3 pha
Kích thước vòm / Standard Arch Size	850 × 600 mm
Kích thước máy / Machine	1.430 × 620 × 1.540 mm
Arch Size	850 × 600 mm tiêu chuẩn; kích thước khác theo yêu cầu Standard 850 × 600 mm; other sizes available upon request
Options	Cảm biến cấp dây ngắn; hệ thống hút khói lọc carbon; bàn không con lăn; bánh xe PU (2 tự do + 2 có phanh) Short-feed sensor; carbon-filter fume extraction; non-roller table; PU wheels (2 swivel + 2 lockable) Stainless Steel Frame Khung Inox SUS 304 (TP-6000S) SUS 304 stainless-steel frame (TP-6000S) CE Version TP-6000CE, TP-6000CES



- Automatic carton suction, forming and sealing
Hút, tạo hình và dán thùng tự động
- Max. speed: 12 cartons/minute
Tốc độ tối đa: 12 thùng/phút
- Imported electrical components ensure more stable operation.
Cấu hình điện nhập khẩu giúp máy vận hành ổn định hơn.
- Can be used independently or integrated with a conveyor line.
Có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp với dây chuyền băng tải.

Neosys Erector YPK-4012

The automatic carton erector forms and seals cartons at a maximum speed of 12 cartons/minute. It can be used independently or integrated with carton sealing machines and other equipment in a production line.

Máy lắp dựng tự động tạo hình và dán kín thùng carton, với tốc độ tối đa 12 thùng/phút. Có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp với máy đóng thùng và các thiết bị khác trong dây chuyền.

Thông số / Specification	Neosys Erector YPK-4012
Loại máy Type	Automatic Carton Erector Máy lắp dựng thùng carton tự động
Tốc độ Speed	8-12 thùng/phút 8-12 cartons/minute
Chiều rộng băng keo Tape Width	40 / 48 / 72 mm
Kích thước thùng carton Carton Size	L250-900 × W100-400 mm
Chiều cao băng tải Conveyor Height	600 mm, tối đa (Max) 700 mm
Điện năng tiêu thụ Power Consumption	400W
Nguồn điện Power Supply	220V / 50Hz, 1 pha
Kích thước Dimensions (W × D × H)	2100 × 2100 × 1740 mm
Trọng lượng thực Net Weight	400 kg



Neosys Sealer AT 5050

The Neosys AT5050 automatic carton sealer integrates conveying, flap folding and sealing. It can be used independently or as part of a production line.

Máy dán thùng carton tự động Neosys AT5050 tích hợp vận chuyển, gấp nắp và dán thùng tự động. Có thể sử dụng độc lập hoặc trong dây chuyền sản xuất.

Thông số / Specification	Neosys Sealer AT 5050
Loại máy Type	Máy dán thùng carton tự động Automatic Carton Sealer
Kích thước thùng áp dụng Applicable Carton Size	W: 75 mm; L: 1200-600 mm; W: 150-500 mm; H: 150-600 mm
Chiều rộng băng keo Tape Width	48-60 mm
Nguồn điện Power Supply	220V, 50Hz, 1 pha
Điện năng tiêu thụ Power Consumption	400W
Kích thước Dimensions (W × D × H)	1780 × 800 × 1600 mm
Tính năng Features	Băng tải tự động, gấp nắp và dán thùng được hoàn thành trong một máy Automatic conveying, flap folding and sealing are completed in one machine

- Can be integrated with conveyors or automated production lines
Băng tải tự động, gấp bì và dán được hoàn thành với một thân máy.
- Energy-saving, low-temperature and quiet motor
Động cơ tiết kiệm năng lượng, nhiệt độ thấp và vận hành êm
- Italian-imported belt with long service life
Dây đai nhập khẩu từ Ý, tuổi thọ cao

AUTO DIE CUTTER AERODIECUT | MÁY BẾ TỰ ĐỘNG



UCHIDA AeroDiecut

Flexible Digital Die-Cutting Solution

Giải pháp bế kỹ thuật số linh hoạt

UCHIDA AeroDie Cut meets the demand for fast, customized, and on-demand production, from cards to uniquely shaped boxes and products.

It performs **die-cutting, creasing and complex perforation** in a single pass, offering greater flexibility and productivity than conventional die-cutting or laser cutting systems.

UCHIDA AeroDie Cut đáp ứng nhu cầu sản xuất nhanh, cá nhân hóa và theo đúng số lượng yêu cầu, từ danh thiếp đến hộp và sản phẩm có hình dạng đặc biệt.

Máy có thể thực hiện **cắt bế, tạo đường gấp và đục lỗ phức tạp** chỉ trong một lần xử lý, mang lại năng suất cao và linh hoạt hơn so với máy bế khuôn truyền thống hoặc cắt laser.

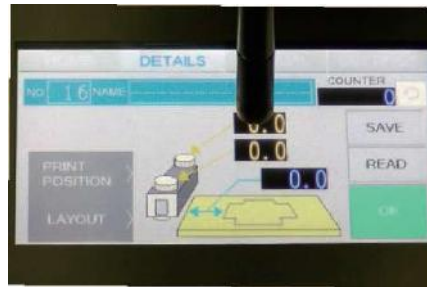
FEEDING TECHNOLOGY - BỘ NẠP GIẤY



The proprietary **Tri-Suction™** feeding technology ensures stable paper feeding. An ultrasonic sensor detects misfeeds, while the registration correction system maintains cutting accuracy.

Công nghệ cấp giấy Tri-Suction™ độc quyền giúp cấp giấy ổn định. Cảm biến siêu âm phát hiện lỗi nạp giấy và cơ chế bù sai lệch giúp duy trì độ chính xác khi cắt.

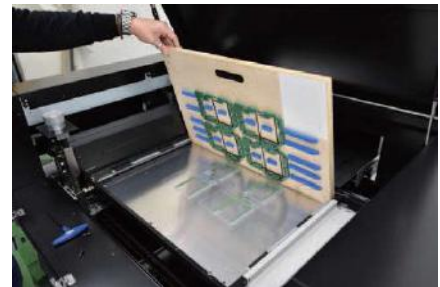
EASY OPERATION - DỄ DÀNG THAO TÁC



A color touchscreen enables quick setup and operation, with memory for **up to 100 jobs**.

Màn hình cảm ứng màu giúp cài đặt và vận hành nhanh chóng. Bộ nhớ lưu trữ tối đa **100 công việc**.

DIE-CUTTING UNIT - BỘ ÉP KHUÔN



A patented movable roller mechanism provides stable pressure, smoother operation and improved energy efficiency.

Cơ chế con lăn ép di chuyển được giúp tạo lực ép ổn định, vận hành êm và tiết kiệm năng lượng.

VERSATILE APPLICATIONS - ĐA DẠNG ỨNG DỤNG



Handles a wide range of jobs and finishing applications while reducing die costs.

Có thể xử lý nhiều loại công việc và hoàn thiện sản phẩm, giúp giảm chi phí khuôn bế.

OPTIONS - TÙY CHỌN



An automatic waste separator and delivery conveyor improve product collection efficiency.

Bộ chia tách sản phẩm tự động và băng tải đầu ra giúp thu gom sản phẩm hiệu quả hơn.

ON-DEMAND PRODUCT - NHANH THEO SỐ LƯỢNG



Business cards, labels, boxes, envelopes and other **on-demand** printed products, ideal for high-speed, high-volume production.

Danh thiếp, tem nhãn, hộp, phong bì và các sản phẩm **in nhanh theo yêu cầu** với tốc độ cao, số lượng lớn.

Thông số / Specification	UCHIDA AERODIECUT
Định lượng giấy Paper Weight	Tùy thuộc chất liệu / Depending on material
Cơ chế cấp giấy Feeding	Tri-Suction™ 3 đầu hút độc quyền / Proprietary 3-suction feeding
Cân chỉnh giấy Paper Registration	Điều chỉnh tự động / Automatic adjustment
Màn hình Display	Màn hình cảm ứng màu / Color touchscreen
Bộ nhớ Memory	100 công việc / 100 jobs
Công suất Power Consumption	400 W
Nguồn điện Power Supply	100–240 V, 200–240 V, 50/60 Hz, 1 pha / 1-phase
Cơ chế bế Die-Cutting	Cơ chế con lăn ép di chuyển / Movable roller mechanism

AeroCutX



UCHIDA AeroCut X - Slitting, cutting & creasing system launched in 2021, designed for higher productivity and efficiency.

All-in-One Finishing - Performs multiple finishing processes in one workflow, reducing processing time and delivering professional results.
Versatile Applications - Ideal for greeting cards, wedding invitations, tickets and various digital print applications.

UCHIDA AeroCut X - Máy chia, cắt & cấn gân ra mắt năm 2021, nâng cao năng suất và hiệu quả xử lý.

Hoàn thiện in ấn đa năng - Thực hiện nhiều công đoạn hoàn thiện trong một quy trình, rút ngắn thời gian xử lý và mang lại thành phẩm chuyên nghiệp.

Ứng dụng linh hoạt - Phù hợp với thiệp chúc mừng, thiệp cưới, vé và nhiều sản phẩm in kỹ thuật số khác.

Vận hành dễ dàng - Tự động hóa cao, không yêu cầu kỹ năng chuyên môn cao.

- 6 Rotary Slitting Blades - 2 single + 2 double blades.
6 dao rạch quay - 2 dao đơn + 2 dao kép.
- Adjustable Creasing Die - Customizable crease depth for different jobs.
Khuôn cấn gân tùy chỉnh - Điều chỉnh độ sâu cấn theo từng công việc.
- Registration Mark Detection - Ensures accurate print positioning.
Nhận dạng điểm đọc - Hỗ trợ loại bỏ sai lệch điểm in.
- Self-Sharpener Cross-Cutting Blade
Dao cắt chữ thập tự mài
- Media Handling up to 400 gsm
Nạp giấy lên đến 400 gsm
- 2-Wheel Perforation Kit (Optional)
Bộ đục răng cưa 2 bánh (tùy chọn)

ADJUSTABLE CREASING DIE KHUÔN CẤN GÂN TÙY CHỈNH



Easily adjust crease depth for each job.

Điều chỉnh độ sâu cấn dễ dàng theo từng công việc.

QUICK SETUP CÀI ĐẶT NHANH CHÓNG



7" touchscreen for intuitive job setup and operation.

Màn hình cảm ứng 7" giúp thiết lập và vận hành trực quan.

FLEXIBLE MODE CHẾ ĐỘ LINH HOẠT



Cut multiple sizes or cards from one sheet for versatile applications.

Cắt nhiều kích thước hoặc thẻ từ một tờ, đáp ứng đa dạng ứng dụng.

POWERFUL BLADES LƯỚI ĐAO MẠNH MẼ



Self-sharpening blades handle media up to 400gsm*.
Dao tự mài, hỗ trợ giấy lên đến 400gsm*.

FAST JOB CHANGEOVER THAY ĐỔI CÔNG VIỆC NHANH



Instant job switching, ideal for digital printing.
Chuyển đổi chương trình tức thì, lý tưởng cho in kỹ thuật số.

EASY MAINTENANCE BẢO TRÌ DỄ DÀNG



Removable parts for easy cleaning and jam removal.
Bộ phận tháo rời, dễ vệ sinh và xử lý kẹt giấy.

AeroCutXPro



- **AeroCut X Pro** - Advanced slitting, cutting & creasing system with automated operation.

AeroCut X Pro - Máy chia, cắt & cấn thể hệ mới, tích hợp công nghệ tiên tiến và vận hành tự động.

- **High Performance -35% faster** than AeroCut X, with all AeroCut One features.

Hiệu suất cao - Nhanh hơn 35% so với AeroCut X, tích hợp đầy đủ tính năng của AeroCut One.

- **Automated Operation** - Most settings are automatic, requiring minimal operator skill.

Vận hành tự động - Hầu hết cài đặt tự động, không yêu cầu kỹ năng chuyên môn.

- **Barcode Reader (Optional)** - Prevents errors, reduces waste and contamination.

Đầu đọc mã vạch (Tùy chọn) - Giảm lỗi, hạn chế lãng phí và ngăn nhiễm

INTUITIVE OPERATION VẬN HÀNH TRỰC QUAN



10" touchscreen for quick and easy job setup.

Màn hình cảm ứng 10" giúp thiết lập chương trình nhanh chóng, dễ dàng.

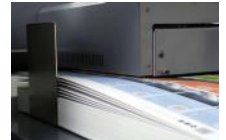
EXTENDED FEED TRAY KHAY CẤP GIẤY MỞ RỘNG



Up to 750 mm in length, supporting media up to 370 × 750 mm; 100 mm loading height.

Chiều dài lên đến 750 mm, khổ giấy tối đa 370 × 750 mm; chiều cao nạp 100 mm.

3-SUCTION-HEAD FEEDING SYSTEM CƠ CHẾ CẤP GIẤY 3 ĐẦU HÚT



Minimizes double feeding, misfeeds and paper jams for higher productivity.

Giảm cấp giấy đôi, cấp giấy lỗi và kẹt giấy, nâng cao năng suất.

X Pro - Gói đầy đủ / Full Package	X Pro	X
Băng tải đầu ra / Output Conveyor	✓	—
Bộ bế rãnh cưa ngang / Cross Perforation Unit	✓	—
Bộ bế rãnh cưa dọc / Longitudinal Perforation	✓	—
Bộ đọc mã vạch / Barcode Reader	✓	—
Kết nối máy tính / PC Connection	✓	✓
Bộ dao cắt danh thiếp / Business Card Knife	✓	—
Set	✓	—
Bộ khử tĩnh điện / Static Eliminator	✓	—
Bàn đầu ra / Output Table	✓	✓

Thông số / Specification	AeroCut X Pro	AeroCut X
Chức năng / Functions	Chia / Cắt / Cấn / Bế rãnh cưa *Slitting / Cutting / Creasing / Perforating*	Chia / Cắt / Cấn / Bế rãnh cưa *Slitting / Cutting / Creasing / Perforating*
Kích thước giấy / Paper Size	210 × 210 - 370 × 750 mm* (lên đến 1.600 mm với bàn mở rộng)	210 × 210 - 370 × 750 mm* (lên đến 1.600 mm với bàn mở rộng)
Kích thước đầu ra / Output Size	55 × 45 mm	55 × 45 mm
Định lượng giấy / Media Weight	120-400 gsm** (Tùy chất lượng giấy / Depending on media quality)	120-400 gsm** (Tùy chất lượng giấy / Depending on media quality)
Vận hành / Operation	Màn hình cảm ứng 10" + tay quay 10" touchscreen + handwheel	Màn hình cảm ứng 7" 7" touchscreen
Bộ nhớ công việc / Job Memory	266 công việc đặt sẵn + 100 + 50 công việc tùy chỉnh 266 preset + 100 + 50 custom jobs	266 công việc đặt sẵn + 100 + 50 công việc tùy chỉnh 266 preset + 100 + 50 custom jobs
Tốc độ / Speed	28.3 tờ/phút / sheets/min. 18.9 tờ/phút / sheets/min. 14.6 tờ/phút / sheets/min. 9 tờ/phút / sheets/min.	20 tờ/phút / sheets/min. 13.3 tờ/phút / sheets/min. 14.9 tờ/phút / sheets/min. 8.6 tờ/phút / sheets/min.
Kích thước & trọng lượng / Dimensions & Weight	1.177 × 709 × 1.076 mm/290 kg	1.062 × 763 × 1.076 mm/279 kg
Kích thước thực tế / Dimensions	2.397 × 709 × 1.555 mm** (với băng tải) With conveyor	1.903 × 763 × 1.523 mm
Nguồn điện & công suất / Power Supply	100-120 hoặc 200-240 VAC, 50/60 Hz; 1 pha; 400 W/100-120 or 200-240 VAC, 50/60 Hz, single-phase; 400 W	

COLORCUT DIGITAL DIE CUTTER|MÁY BẾ KỸ THUẬT SỐ

SC7100 Pro-T



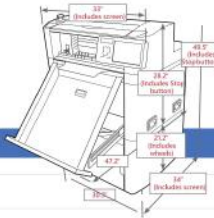
COLORCUT SC7100 PRO-T
Automatic Digital Die-Cutter & Creaser

Automatic digital die-cutting and creasing system for professional print finishing, packaging, POS and label applications. Handles media up to 450 microns, with speeds up to 1,060 mm/s and automatic feeding of up to **1,000 sheets**.

Hệ thống bế và cán kỹ thuật số tự động dành cho gia công sau in chuyên nghiệp, bao bì, POS và nhãn mác. Máy xử lý vật liệu có độ dày lên đến 450 micron, tốc độ tối đa 1.060 mm/giây, với khay nạp tự động lên đến 1.000 tờ.

colorCUT

Thông số / Specification	SC7000 Pro™
Max. media size Khô vật liệu tối đa	340 x 710 mm
Effective contour cutting area Vùng cắt theo biên dạng hiệu dụng	330 x 700 mm
Crease capability Khả năng cán	—
Auto-sheet capacity Khả năng nạp tờ tự động	105 mm stacker height Up to 1,000 sheets of 80 gsm
Max. media weight Khối lượng vật liệu tối đa	15 kg
Type of cut Kiểu cắt	Die-cut with tags / Half-cut (Kiss-cut) / Perf
Max. speed Tốc độ tối đa	1,060 mm/sec
Weight incl. stand Trọng lượng, gồm chân đế	145 kg
Power supply Nguồn điện	100–240 V, 50/60 Hz 100 W average / 320 W peak



SC7100 Pro-T XL



Automatic Digital Die-Cutter & Creaser
Máy bế & cán kỹ thuật số tự động

Large-format automatic digital die-cutter and creaser for high-volume packaging, POS and label production. Supports media up to 520 x 720 mm, with high-speed cutting up to 1,060 mm/s and creasing up to 450 microns.

Phiên bản khổ lớn B2+, kết hợp công nghệ cắt kỹ thuật số tốc độ cao và cán Tangential. Giải pháp lý tưởng cho packaging, POS, label và các sản phẩm in theo hình dạng tùy chỉnh, với khả năng xử lý nhiều job liên tục.

colorCUT

Thông số / Specification	SC7000 Pro-T XL
Max. media size Khô vật liệu tối đa	520 x 720 mm
Effective contour cutting area Vùng cắt theo biên dạng hiệu dụng	510 x 700 mm
Crease capability Khả năng cán	Tangential wheel, 2.5 kg (2,500 gf), max. 450 micron
Auto-sheet capacity Khả năng nạp tờ tự động	105 mm stacker height Up to 1,000 sheets of 80 gsm
Max. media weight Khối lượng vật liệu tối đa	30 kg
Type of cut Kiểu cắt	Die-cut with tags / Half-cut (Kiss-cut) / Perf
Max. speed Tốc độ tối đa	1,060 mm/sec
Weight incl. stand Trọng lượng, gồm chân đế	175 kg
Power supply Nguồn điện	100–240 V, 50/60 Hz 100 W average / 320 W peak



SC6500



Automatic Digital Die-Cutter & Creaser
Máy bế & cán kỹ thuật số tự động

The Morgana ColorCut SC6500 is a compact, high-speed digital die-cutter designed for cutting, creasing, perforating and kiss-cutting sheet card and labels. With an automatic feeder for up to 1,000 sheets, QR Code job retrieval and an integrated camera registration system, the SC6500 delivers efficient, unattended production without the need for physical dies. It handles media up to 350 microns at speeds of up to 1,060 mm/sec.

Morgana ColorCut SC6500 là máy bế & cán kỹ thuật số tốc độ cao, thiết kế nhỏ gọn cho các ứng dụng cắt, cán, perforation và kiss-cut trên giấy bìa và vật liệu nhãn. Hệ thống nạp giấy tự động lên đến 1.000 tờ, kết hợp nhận diện QR Code và camera giúp tự động truy xuất job và vận hành hiệu quả. Máy xử lý vật liệu dày đến 350 micron, với tốc độ tối đa 1.060 mm/giây.

DIGITAL CUTTING WITHOUT DIES Bế kỹ thuật số – Không cần khuôn bế

Packaging • Labels • POS • Greeting Cards
• Stickers • Short-run Print Finishing
Bao bì • Nhãn • POS • Thiệp • Sticker • Gia công sau in số lượng nhỏ

colorCUT

Thông số / Specification	SC6500
Max. media size / Khô vật liệu tối đa	340 x 710 mm
Standard media size Khô vật liệu tiêu chuẩn	US Letter: 216 x 279 mm Tabloid: 279 x 432 mm Extra Tabloid: 305 x 457 mm
Working area / Vùng làm việc tối đa	330 x 700 mm
Custom-sized label media Vật liệu nhãn kích thước tùy chỉnh	Width / Chiều rộng: 178–340 mm Length / Chiều dài: 279–711 mm
Media thickness / Độ dày vật liệu	140–350 micron
Effective contour cutting area Vùng cắt theo biên dạng hiệu dụng	330 x 699 mm
Max. speed / Tốc độ tối đa	1,060 mm/sec (giấy)
Auto-sheet feeder / Nạp giấy tự động	Up to 1,000 sheets
Crease capability Khả năng cán	750 gf, tối đa 350 micron
Cutting force Lực cắt	750 gf
Tooling / Đầu dao	Twin head: Cutter + Creaser
Cutting / Kiểu cắt	Die-cut / Kiss-cut / Creasing / Perforation
Auto-sheet capacity Khả năng nạp tờ tự động	Auto-sheet capacity / Khả năng nạp giấy tự động: 84 mm / tối đa 15 kg – lên đến 1.000 tờ*
Job recognition / Nhận diện job	QR Code + Vision3 CCD Camera
Control / Điều khiển	7" Touchscreen
Connectivity / Kết nối	USB
Weight / Trọng lượng	115 kg
Weight (unpacked), incl. Stand / Trọng lượng chưa đóng gói, gồm chân đế	136 kg
Power / Nguồn điện	100–240 V, 50/60 Hz, 320 W
Dimensions (W x D x H) Kích thước (R x S x C)	828 x 851 x 1.230 mm



COLORCUT FLATBED DIE CUTTER | MÁY BẾ PHẪNG

FB790-T



FB790-T B2+ mang đến khả năng cắt vượt trội và cắt chính xác cao.

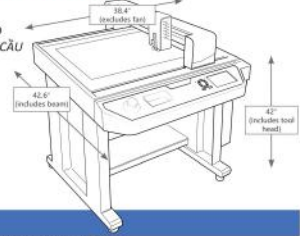
The FB790-T is a high-performance B2+ digital flatbed cutter designed for on-demand packaging, prototypes and medium-to-light production. Its dual-tool head enables precision cutting and 2.5 kg tangential creasing, while the Vision3 CCD camera provides accurate registration and automatic QR Code job retrieval.

FB790-T là máy bế kỹ thuật số flatbed khổ B2+ hiệu suất cao, phù hợp cho bao bì theo yêu cầu, sản phẩm mẫu và sản xuất vừa đến nhẹ. Đầu dao kép cho phép cắt chính xác và cần Tangential với lực 2,5 kg, kết hợp camera Vision3 CCD giúp căn chỉnh chính xác và tự động truy xuất job qua QR Code.



The FB790-T B2+ DIGITAL FLATBED CUTTER DELIVERS UNMATCHED CREASING AND PRECISION CUTTING.

- NO DIES REQUIRED – CUT & CREASE ANY SHAPE ON DEMAND
KHÔNG CẦN KHUÔN – CẮT & CÁN MỌI HÌNH DẠNG THEO YÊU CẦU
- Up to 3,000 micron with optional tangential knife.
Lên đến 3.000 micron khi sử dụng dao Tangential tùy chọn
- B2+ | 1,200 mm/s | 2,500 gf Creasing | 545 x 730 mm
Cutting Area | QR Code + Vision3 CC



Thông số / Specification	FB790-T
Type of cut / Kiểu cắt	Die-Cut / Half-Cut (Kiss-Cut) / Perforation Bế / Bế demi (Kiss-Cut) / Đục lỗ
Maximum media size / Khổ vật liệu tối đa	580 x 800 mm
Minimum media size / Khổ vật liệu tối thiểu	N/A
Effective contour cutting area / Vùng cắt hiệu dụng	545 x 730 mm
Crease capability / Khả năng cần	Tangential Creasing Wheel, up to 2,500 gf Bánh xe cần Tangential, tối đa 2.500 gf Paper/Card: 800 micron Giấy/Bìa: 800 micron
Maximum cutting depth / Độ dày cắt tối đa	Low-density substrates: 1,000 micron Vật liệu mật độ thấp: 1.000 micron Optional Tangential Cut Knife: 3,000 micron Dao cắt Tangential tùy chọn: 3.000 micron
Cutting force / Lực cắt	Passive Tool: 1,000 gf Đầu dao Passive: 1.000 gf Tangential Tool: 2,500 gf Đầu dao Tangential: 2.500 gf
Maximum cutting speed / Tốc độ cắt tối đa	1,200 mm/sec
Registration system / Hệ thống căn chỉnh	Vision3 CCD Camera with 9th Generation ARMS Technology Camera Vision3 CCD với công nghệ ARMS thế hệ 9 Passive: Blade Holder, Calibration Pen / Passive: Giá đỡ dao, bút hiệu chuẩn
Mountable tools / Công cụ hỗ trợ	Tangential: Creasing Wheel / Tangential: Bánh xe cần Optional: Knife / Perforation Wheel / Tùy chọn: Dao cắt / Bánh xe đục lỗ
Machine dimensions / Kích thước máy	1,067 x 975 x 1,083 mm (H x W x D)
Vacuum Fan dimensions / Kích thước quạt hút	406 x 610 x 318 mm
Weight / Trọng lượng	Flatbed Table: 84.4 kg / Bàn máy: 84,4 kg Vacuum Fan: 24.2 kg / Quạt hút: 24,2 kg
Power requirements / Yêu cầu nguồn điện	Flatbed Table: 110-240 V, 50/60 Hz, 200 W Bàn máy: 110-240 V, 50/60 Hz, 200 W Vacuum Fan: 110 V, 750 W, 16.5 A Quạt hút: 110 V, 750 W, 16,5 A

FB9500 Pro-T

**Morgana FB9500 Pro™ Automatic Flatbed Cutter
Máy bế phẳng tự động Morgana FB9500 Pro™**



PRECISION CUTTING & CREASING – CẮT & CÁN CHÍNH XÁC

2,500 gf Creasing | 1,300 gf Cutting | ±100 micron

Cắt chính xác, đường cần mạnh và ổn định trên nhiều loại vật liệu.

HIGH-SPEED – TỐC ĐỘ CAO

Up to 1,200 mm/s

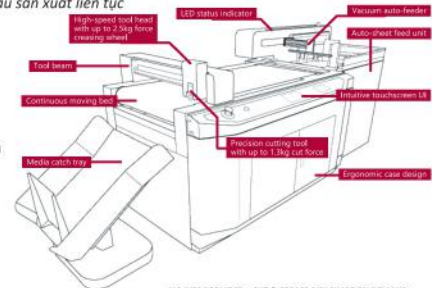
Cắt & cần nhanh, đáp ứng nhu cầu sản xuất liên tục

LARGE FORMAT – KHỔ LỚN

500 x 710 mm

Xử lý vật liệu khổ lớn

500 x 710 mm | 1,200 mm/s
2,500 gf Creasing | 1,000 micron
1,000 Sheets | ±100 micron



• NO DIES REQUIRED – CUT & CREASE ANY SHAPE ON DEMAND
KHÔNG CẦN KHUÔN – CẮT & CÁN MỌI HÌNH DẠNG THEO YÊU CẦU



Thông số / Specification	FB9500 Pro™
Type of cut / Kiểu cắt	Die-Cut / Kiss-Cut / Perforation / Creasing
Media sizes – Sheet Fed / Khổ vật liệu – Nạp tờ	Max. / Tối đa: 500 x 710 mm Min. / Tối thiểu: 150 x 190 mm
Media thickness / Độ dày vật liệu	140-1,000 micron (140-800 g/m²)
Auto-sheet capacity / Khả năng nạp giấy tự động	25 kg / 217 mm
Max. speed / Tốc độ tối đa	1,200 mm/s
Max. force / Lực tối đa	Crease / Cần: 2.5 kg (2,500 gf) Cut / Cắt: 1.3 kg (1,300 gf)
Registration system / Hệ thống căn chỉnh	Vision3 – High-resolution CCD Vision System, ARMS 9 Hệ thống camera CCD độ phân giải cao, công nghệ ARMS 9
Cut position accuracy / Độ chính xác vị trí cắt	±100 micron
Power supply / Nguồn điện	220-240 V AC, 50/60 Hz, 700 W average, 6.8 A
Weight (unpacked) / Trọng lượng (chưa đóng gói)	531 kg (FB9500: 236 kg ASF9500: 295 kg)
Dimensions (W x D x H) / Kích thước	3,140 x 1,095 x 1,225 mm Including media catch tray Bao gồm khay nhận vật liệu

The FB9500 Pro-T is a fully automated, high-speed digital die cutter and creaser designed for packaging, POS, prototyping and production. It combines reliable high-capacity feeding, precision cutting and 2.5 kg tangential creasing, with QR Code workflow and Vision3 CCD registration for efficient unattended production.

FB9500 Pro-T là máy bế & cần kỹ thuật số tự động tốc độ cao, phù hợp cho bao bì, POS, sản phẩm mẫu và sản xuất. Máy kết hợp hệ thống nạp giấy dung lượng lớn, cắt chính xác và cần Tangential 2,5 kg, cùng QR Code và camera Vision3 CCD giúp tự động hóa quy trình sản xuất.



DIGITAL LABEL DIE CUTTER | MÁY BẾ NHÃN KỸ THUẬT SỐ

LCF500 Pro



Fully Automated Roll-to-Roll Digital Label Finishing System Hệ thống hoàn thiện nhãn kỹ thuật số cuộn – cuộn tự động

The ColorCut LCF500 Pro is an all-in-one, fully automated roll-to-roll digital label finishing system for high-volume label production. It can cut labels in any shape, with optional inline lamination, matrix removal and slitting into multiple finished rolls. QR Code job retrieval and Vision3 CCD registration provide fast, accurate and efficient production

ColorCut LCF500 Pro là hệ thống hoàn thiện nhãn kỹ thuật số cuộn – cuộn hoàn toàn tự động, phù hợp cho sản xuất nhãn số lượng lớn. Máy có khả năng bế nhãn mọi hình dạng, tích hợp tùy chọn cán màng, bóc phần thừa và chia cuộn thành nhiều cuộn thành phẩm. QR Code và camera Vision3 CCD giúp truy xuất job nhanh chóng và đảm bảo độ chính xác cao.



ROLL-TO-ROLL | ALL-IN-ONE CUỘN – CUỘN | HOÀN THIỆN TÍCH HỢP

01 | ALL-IN-ONE FINISHING | Cut • Lamine • Matrix Remove • Slit
Tích hợp nhiều công đoạn hoàn thiện nhãn trong một hệ thống.

02 | HIGH-SPEED LABEL CUTTING | 10.5 m/min
Bế nhãn tốc độ cao, tùy thuộc thiết kế nhãn và khổ cuộn.

03 | FLEXIBLE ROLL PRODUCTION
Up to 320 mm web width
Up to 300 mm roll diameter
Hỗ trợ cuộn vật liệu rộng đến 320 mm và đường kính cuộn tối đa 300 mm



colorCUT



Thông số / Specification	LCF500 Pro
Maximum label frame length / Chiều dài khung nhãn tối đa	420 mm
Mandrel core diameter / Đường kính lõi cuộn	76 mm
Maximum input & output roll diameter	300 mm
Max. speed / Tốc độ tối đa	1,200 mm/s / 10.5 m/min
Cutting force / Lực cắt	750 gf
Material web width / Khổ vật liệu	150–320 mm
Registration system / Hệ thống căn chỉnh	1, 2 or 4 marks with Vision3 – High-resolution CCD vision system, 1, 2 hoặc 4 điểm với Vision3 – hệ thống camera CCD độ phân giải Direct from PC or stored within the cutter for production
Job retrieval / Truy xuất job	Trực tiếp từ PC hoặc lưu trong máy để sản xuất
Contour cutting / Cắt theo biên dạng	Full HPGL vector cutting, compatible with PageMark CCD sensor
Mountable tools / Công cụ hỗ trợ	Cắt vector HPGL đầy đủ, tương thích cảm biến PageMark CCD
Cut position accuracy / Độ chính xác vị trí cắt	Single tool holder supporting 30°, 45° & 60° cutting blades and pen calibration tool
Slitting / Chia cuộn	Giá đỡ dao đơn hỗ trợ dao 30°, 45° & 60° và bút hiệu chuẩn tự động ±100 micron
Lamination / Cán màng	Up to 7 rolls using up to 6 slitting blades – supplied
Rewind mandrels / Trục cuộn lại	Tối đa 7 cuộn, sử dụng tối đa 6 dao chia – đi kèm máy
Weight / Trọng lượng	Inline lamination when required
Dimensions (W x D x H) / Kích thước	Cán màng trực tiếp trên dây chuyền khi cần
Power supply / Nguồn điện	One mandrel with matrix removal
	1 trục, tích hợp bóc matrix
	397 kg
	1,720 x 930 x 1,330 mm
	220–240 V AC, 50/60 Hz, 350 W, 3.4 A 220–240 V AC, 50/60 Hz, 350

NEO-LC-1700



AUTO-FEEDING LABEL CUTTER | MÁY BẾ NHÃN TỰ ĐỘNG NẠP

The Auto-Feeding Label Cutter is a high-speed and intelligent digital label cutting solution designed for efficient short-run label and printed media production. Featuring an advanced camera scanning system, the machine accurately recognizes different materials and cutting marks, while automatically correcting the cutting position in case of media shifting. With an automatic feeding capacity of up to 100 sheets, a maximum cutting speed of 1,200 mm/s, and a minimum 5 mm material margin, it delivers fast, precise and material-efficient production. The system supports direct output from CorelDRAW and Adobe Illustrator, as well as QR Code recognition, USB, Wi-Fi and LAN connectivity for flexible workflow integration.

Máy bế nhãn tự động nạp giấy là giải pháp cắt nhãn kỹ thuật số tốc độ cao và thông minh, được thiết kế cho sản xuất nhãn và các sản phẩm in số lượng nhỏ. Hệ thống camera tiên tiến giúp máy nhận diện chính xác nhiều loại vật liệu và dấu cắt, đồng thời tự động hiệu chỉnh vị trí khi vật liệu bị trượt trong quá trình nạp. Với khả năng nạp tự động lên đến 100 tờ, tốc độ cắt tối đa 1.200 mm/giây và chỉ cần 5 mm lề vật liệu, máy mang lại hiệu suất cao, độ chính xác tốt và tiết kiệm vật liệu. Máy hỗ trợ xuất trực tiếp từ CorelDRAW và Adobe Illustrator, nhận diện QR Code, cùng các kết nối USB, Wi-Fi và LAN, phù hợp với nhiều quy trình sản xuất khác nhau.



Thông số / Specification	NEO-PLOTTER - LC-1700
Max. media width / Khổ vật liệu tối đa	335 mm
Max. cutting width / Khổ cắt tối đa	320 mm
Mark / Dấu nhận diện	5 mm Round Mark / L-Mark cho camera
Blank size / Lề vật liệu	5 mm
Number of materials / Số lượng vật liệu	100 tờ / độ dày tối đa 18 mm
Interface / Kết nối	USB / U Disk / Wi-Fi* / Network*
Display / Màn hình	LCD độ phân giải cao x LCD 1.7" cho camera
Drawing instruction / Ngôn ngữ điều khiển	DMP/L / HP-GL
Max. cutting speed / Tốc độ cắt tối đa	1,200 mm/s
Max. cutting thickness / Độ dày cắt tối đa	1 mm
Cutting pressure / Lực cắt	50–1,700 gf, 160 mức điều chỉnh
Mechanical precision / Độ chính xác cơ học	0.025 mm
Repeatable precision / Độ chính xác lặp lại	< ±0.1 mm
Power supply / Nguồn điện	AC 90–240 V, 50/60 Hz
Positioning / Định vị	Hệ thống giới hạn, thiết lập điểm gốc tùy chọn
Working mode / Chế độ nạp	Con lăn, đơn tờ / nhiều tờ, nạp tự động
Operating environment / Môi trường hoạt động	+5°C đến +35°C, RH 30–70%
Net weight / Trọng lượng tịnh	26.5 kg
Gross weight / Trọng lượng cả bao bì	31 kg
Machine dimensions / Kích thước máy	685 x 650 x 290 mm
Package dimensions / Kích thước đóng gói	810 x 600 x 430 mm



UCHIDA

XA SERIES



Professional vertical paper drilling machine designed for precise drilling, with drill diameters from 2–13 mm and a maximum drilling depth of 50 mm. Suitable for various paper processing and print finishing applications.

A Series Vertical Paper Drilling Machines – Dòng máy khoan giấy dạng đứng chuyên nghiệp, hỗ trợ đường kính mũi khoan từ 2–13 mm và độ sâu khoan tối đa 50 mm. Máy được thiết kế với bàn làm việc lớn, khoảng điều chỉnh lề sau từ 5–215 mm, phù hợp cho các ứng dụng gia công giấy và hoàn thiện sau in với nhiều tùy chọn cấu hình khác nhau.

MÁY KHOAN DẠNG ĐỨNG

- Điều khiển tốc độ hành trình / *Stroke speed control*
- Điều chỉnh chiều cao mũi khoan bằng một chạm
One-touch drill bit height adjustment
- Điều khiển tốc độ trục chính (tùy chọn)
Spindle speed control (optional)

Thông số / Specification	XA-2, XA-2W, XA-4, XA-4W
Model	XA-2, XA-2W, XA-4, XA-4W
Kiểu / Type	Dạng đứng / Vertical type
Độ sâu khoan tối đa / Max. drilling depth	50 mm
Đường kính mũi khoan / Drill diameter	2–13 mm
Lề sau / Back margin	5–215 mm
Khoảng cách lỗ / Hole pitch	80 mm (2 lỗ / 2 holes)
Kích thước bàn / Table size	XA-2, XA-4: 900 × 610 mm (W × D) XA-2W, XA-4W: 1,200 × 800 mm (W × D)
Kích thước máy / Dimensions	XA-2, XA-4: 1,135 × 1,050 × 1,360 mm (W × D × H) XA-2W, XA-4W: 1,295 × 1,230 × 1,360 mm (W × D × H)
Nguồn điện / Power supply	220–240, 380, 400, 450 VAC, 50/60 Hz
Công suất / Power consumption	1.6 kW XA-2W, XA-4W: 1.65 kW
Trọng lượng tịnh / Net weight	370 kg
Tiêu chuẩn an toàn / Safety standard	—
Tùy chọn / Options	Biến tần điều khiển tốc độ quay mũi khoan
	Đơn vị góc tròn
	Máy đo bước
	Đầu trục chính cho mũi khoan 9–13 mm
	Đế bánh xe
	Inverter for drill rotation speed control
	Round corner unit
	Pitch gauge
	Spindle head for 9–13 mm drills
	Caster base

UCHIDA

XA SERIES

AUTOMATIC FLOOR-TYPE PAPER DRILL



An automatic floor-type paper drill designed for professional print finishing, bookbinding and document processing. Supports 2–13 mm drill diameters, up to 50 mm drilling thickness, and up to 120 programmable drilling patterns, delivering fast, precise and flexible drilling performance

Máy khoan giấy dạng đứng tự động chuyên dụng cho gia công sau in, đóng sách và hoàn thiện tài liệu. Hỗ trợ mũi khoan 2–13 mm, độ dày khoan tối đa 50 mm, lập trình tối đa 120 mẫu khoan, mang lại khả năng khoan nhanh, chính xác và linh hoạt.

MÁY KHOAN GIẤY DẠNG ĐỨNG TỰ ĐỘNG

Thông số / Specification	iR-2X, iR-2Y, iR-4X, iR-4Y
Model	iR-2X, iR-2Y, iR-4X, iR-4Y
Kiểu máy / Machine type	Dạng đứng / Floor type
Hệ thống khoan / Drilling system	Hành trình trục khoan tự động / Auto spindle stroke
Số đầu khoan / Number of heads	2; tối đa 4 với iR-4X, iR-4Y / 2; up to 4 with iR-4X, iR-4Y
Khoảng cách đầu khoan / Head distance	40–400 mm
Điều khiển / Operation	Màn hình cảm ứng / Touch panel
Tốc độ hành trình / Stroke speed	Điều chỉnh tự do / Freely adjustable
Tốc độ quay trục chính / Spindle rotating speed	Điều chỉnh tự do, tùy chọn / Freely adjustable, optional
Điều chỉnh chiều cao mũi khoan / Drill bit height adjustment	Điều chỉnh độc lập bằng dụng cụ tiêu chuẩn 25 mm / Independently adjustable by standard 25 mm tool
Độ dày khoan tối đa / Max. drilling thickness	50 mm; tối đa 60 mm với bộ tùy chọn / 50 mm; up to 60 mm with optional kit
Đường kính khoan / Drilling diameter	2–13 mm
Cấp giấy / Paper carriage	Trục X: tự động; Trục Y: thủ công (tự động với iR-2Y/4Y) / X-Axis: Auto; Y-Axis: Manual (Auto with iR-2Y/4Y)
Lề sau / Back margin	5–390 mm
Mẫu khoan / Drilling pattern	Lập trình tối đa 120 mẫu / Programmable up to 120 patterns
Kích thước bàn / Table size	1,200 × 800 mm (W × D)
Kích thước máy / Dimensions	1,200 × 1,080 × 1,360 mm (W × D × H)
Nguồn điện / Power source	200V, 3 pha, 50/60 Hz
Công suất / Power consumption	1.3 kW
Trọng lượng / Net weight	445 kg
Tùy chọn / Options	Biến tần điều khiển tốc độ quay mũi khoan; bộ ba góc; đầu trục chính cho mũi khoan 9–13 mm; đế bánh xe / Inverter for drill bit rotation speed control; round corner unit; spindle head for 9–13 mm drill bits; caster base

DRILL BITS | MŨI KHOAN GIẤY



UCHIDA drill bits feature Teflon or Silicon coating for high durability and stable drilling performance. Teflon reduces friction between the drill bit and paper for smoother drilling, while Silicon provides enhanced durability and longer service life. Their robust construction enables continuous drilling operation with minimal interruptions caused by drill bit replacement.

Mũi khoan UCHIDA được phủ Teflon hoặc Silicon, mang lại độ bền cao và hiệu suất khoan ổn định. Teflon giúp giảm ma sát giữa mũi khoan và giấy, hỗ trợ khoan dễ dàng và mượt hơn; Silicon có độ bền cao và tuổi thọ dài hơn. Thiết kế chắc chắn giúp mũi khoan hoạt động liên tục, hạn chế gián đoạn do phải thay mũi trong quá trình khoan.

Đường kính lỗ / Hole Diameter	Chiều dài / Length	Chiều dài sử dụng / Usable Length
2.0 mm	65 mm	20 mm
2.5 mm	65 mm	25 mm
3.0 mm	65 mm	30 mm
3.5 mm	70 mm	35 mm
4.0 mm	75 mm	40 mm
4.5 mm	80 mm	45 mm
5.0 mm	85 mm	50 mm
5.5 mm	85 mm	50 mm
6.0 mm	85 mm	50 mm
6.5 mm	85 mm	50 mm
7.0 mm	85 mm	50 mm
8.0 mm	85 mm	50 mm
9.0 mm	85 mm	50 mm
10.0 mm	85 mm	50 mm
11.0 mm	85 mm	50 mm
12.0 mm	85 mm	50 mm
13.0 mm	85 mm	50 mm



PAPER FOLDING MACHINE | MÁY GẤP GIẤY

EZF SERIES | EZF-100

UCHIDA

A well-designed and well-built paper folding machine.

- Affordable machine supporting various folding styles for different paper types.
- Special folding modes available.

Máy gấp giấy có thiết kế tốt và hoàn thiện.

- Giá hợp lý, hỗ trợ nhiều kiểu gấp cho nhiều loại giấy.
- Có các chế độ gấp đặc biệt.



EZF-200

A best-selling, high-quality paper folding machine, now improved.

- Feed tray with detachable roller conveyor.
- Special folding mode available.

Máy gấp giấy chất lượng bán chạy nhất, nay đã được cải tiến.

- Khay nạp giấy với bộ băng tải con lăn dễ tháo lắp.
- Tính năng chế độ gấp đặc biệt.



EZF-500

Easy setup with a touch-screen interface.

- Automatic fold-position setting.
- Save and recall folding settings via the touch screen.
- High-speed folding up to **14,400 sheets/hour**.
- Optional perforating, light creasing and slitting units available.

Cài đặt dễ dàng với màn hình cảm ứng.

- Tự động thiết lập vị trí gấp.
- Lưu và lặp lại kiểu gấp trên màn hình cảm ứng.
- Tốc độ cao lên đến **14.400 tờ/giờ**.
- Tùy chọn bế răng cưa, cần nhẹ và chia giấy.



EZF-600

Fully automatic and extremely user-friendly.

- Fully operated via the touch screen.
- Automatic paper feed tray with adjustable rollers.
- Optional perforating function.
- High-performance, reliable and user-friendly compared with similar machines.

Hoàn toàn tự động và dễ sử dụng.

- Thao tác bằng màn hình cảm ứng.
- Khay nạp giấy tự động với con lăn có thể điều chỉnh.
- Tùy chọn bổ sung chức năng bế răng cưa.
- Máy gấp giấy năng suất cao

Thông số / Specification	EZF-100	EZF-200	EZF-500	EZF-600
Paper Size Cỡ giấy	91 × 128 mm (half-fold) ~ 300 × 432 mm 91 × 128 mm (gấp đôi) ~ 300 × 432 mm	91 × 128 mm (half-fold) ~ 300 × 432 mm 91 × 128 mm (gấp đôi) ~ 300 × 432 mm	91 × 128 mm (half-fold) ~ 300 × 432 mm 91 × 128 mm (gấp đôi) ~ 300 × 432 mm	91 × 128 mm (half-fold) ~ 300 × 432 mm 91 × 128 mm (gấp đôi) ~ 300 × 432 mm
Paper Weight Định lượng giấy	140 gsm (210 gsm for half-fold) 140 gsm (210 gsm đối với kiểu gấp đôi)	140 gsm (210 gsm for half-fold) 140 gsm (210 gsm đối với kiểu gấp đôi)	160 gsm (230 gsm for half-fold) 160 gsm (230 gsm đối với kiểu gấp đôi)	160 gsm (230 gsm for half-fold) 160 gsm (230 gsm đối với kiểu gấp đôi)
Automatic Paper Size Detection Tự động nhận khổ giấy	No Không	No Không	A3, B4, A4, B5, A5, B6	A3, B4, A4, B5, B6
Folding Speed Tốc độ gấp	Standard: 2,400 / 6,000 / 10,800 sheets/hour Slow: 3,600 sheets/hour Heavy Paper: 3,600 sheets/hour Fast: 14,400 sheets/hour Tiêu chuẩn: 2.400 / 6.000 / 10.800 tờ/giờ Tốc độ chậm: 3.600 tờ/giờ Giấy dày: 3.600 tờ/giờ Tốc độ cao: 14.400 tờ/giờ	Standard: 2,400 / 6,000 / 10,800 sheets/hour Slow: 3,600 sheets/hour Heavy Paper: 3,600 sheets/hour Fast: 14,400 sheets/hour Tiêu chuẩn: 2.400 / 6.000 / 10.800 tờ/giờ Tốc độ chậm: 3.600 tờ/giờ Giấy dày: 3.600 tờ/giờ Tốc độ cao: 14.400 tờ/giờ	1,800~14,400 sheets/hour (A4, half-fold) 1.800~14.400 tờ/giờ (A4, gấp đôi)	1,800~14,400 sheets/hour (A4, half-fold) 1.800~14.400 tờ/giờ (A4, gấp đôi)
Maximum Paper Capacity Khả năng nạp giấy tối đa	500 sheets (64 gsm high-quality paper) 500 tờ (giấy chất lượng cao 64 gsm)	500 sheets 500 tờ	500 sheets 500 tờ	500 sheets 500 tờ
Folding Styles Kiểu gấp	Half-fold Letter fold Z-fold Accordion fold Double half-fold Gate fold Gate fold Double parallel fold (requires two passes through the machine) Gấp đôi Gấp thư Gấp zig-zắc Gấp đôi 2 lần Gấp lật ra Gấp công Gấp từ (qua máy 2 lần)			
Fold Position Setting Thiết lập vị trí gấp	Manual Thủ công	Manual Thủ công	Automatic Tự động	Automatic Tự động
Counter Bộ đếm	4-digit (add/subtract) 4 số (cộng/trừ)	4-digit (add/subtract) 4 số (cộng/trừ)	Touch screen (add/subtract) Màn hình cảm ứng (cộng/trừ)	Touch screen (add/subtract) Màn hình cảm ứng (cộng/trừ)
Paper Jam Detection Phát hiện kẹt giấy	Machine stops & LED indicator Máy dừng & đèn LED báo hiệu	Machine stops & LED indicator Máy dừng & đèn LED báo hiệu	Automatic stop & touch-screen display Tự động dừng & hiển thị trên màn hình cảm ứng	Automatic stop & touch-screen display Tự động dừng & hiển thị trên màn hình cảm ứng
Paper Feed System Hệ thống nạp giấy	None Không có	None Không có	3 rollers 3 con lăn	36 settings (6 paper sizes × 6 folding styles) 36 thiết lập (6 khổ giấy × 6 kiểu gấp)
Memory Bộ nhớ	-	-	-	12 settings 12 thiết lập
Memory for Small Paper Bộ nhớ cho giấy nhỏ khổ	-	-	-	-
Dimensions Kích thước (W × D × H)	1,010 × 545 × 500 mm	1,010 × 545 × 500 mm	1,030 × 545 × 500 mm	1,030 × 545 × 500 mm
Net Weight Khối lượng tịnh	25.2 kg	26.8 kg	29.6 kg	30.6 kg
Power Supply Nguồn điện	50 W	100~240 VAC, 50/60 Hz, Single phase 100~240 VAC, 50/60 Hz, 1 pha 50 W	50 W	50 W
Power Consumption Công suất	Guide for letter fold Bộ dẫn hướng gấp thư	-	Perforation / Light creasing Bế răng cưa / Cần nhẹ	Perforation / Light creasing Bế răng cưa / Cần nhẹ
Options Tùy chọn	-	-	-	-



AeroFold Plus

Compact paper folding machine for SRA3-size media (320 × 450 mm), handling various paper types such as offset, carbonless, art and digital printing paper. Equipped with a suction-feed system.

Máy gấp giấy nhỏ gọn, hỗ trợ khổ SRA3 (320 × 450 mm), phù hợp nhiều loại giấy như giấy offset, giấy carbonless, giấy mỹ thuật và giấy in kỹ thuật số. Trang bị hệ thống nạp giấy kiểu hút.

- Up to 160 gsm (230 gsm for half-fold).
Định lượng lên đến 160 gsm (230 gsm đối với kiểu gấp đôi).
- Easy fold-position adjustment.
Dễ dàng điều chỉnh vị trí gấp.
- Double-feed detection.
Phát hiện nạp giấy đôi.
- Optional perforation, light creasing and long-paper folding kit.
Tùy chọn bế răng cưa, cần nhẹ và bộ gấp giấy dài.
- Paper size up to 330 × 488 mm.
Khổ giấy lên đến 330 × 488 mm.



Morgana DocuFold Pro

A compact, high-performance folding machine that delivers features normally found on larger systems. Fold-size changes can be completed in seconds.

Máy gấp nhỏ gọn, hiệu suất cao, tích hợp nhiều tính năng thường có trên các hệ thống máy lớn. Có thể thay đổi kích thước gấp chỉ trong vài giây.

- Powerful suction-feed system for various paper weights.
Hệ thống nạp giấy kiểu hút mạnh, phù hợp nhiều định lượng giấy.
- Suction fan separates sheets before feeding into the folding rollers.
Quạt hút tách giấy trước khi đưa vào các con lăn gấp.
- LED-equipped folding rollers with anti-static brush and fine adjustment.
Trống gấp tích hợp LED, bàn chải chống tĩnh điện và chức năng tinh chỉnh.
- Adjustable front lay for precise paper alignment.
Tay kê giấy có thể điều chỉnh, giúp căn chỉnh giấy chính xác.
- 7-inch touch-screen control.
Màn hình cảm ứng 7 inch.
- Double-feed and jam detection.
Phát hiện nạp giấy đôi và kẹt giấy.
- Optional perforation unit.
Có tùy chọn bộ bế răng cưa.

Thông số / Specification	AeroFold Plus	DocuFold Pro
Paper Size Cỡ giấy	120 × 210 – 330 × 488 mm	674 mm × 365 mm
Paper Weight Định lượng giấy	52.3–160 gsm (up to 230 gsm for half-fold) 52,3–160 gsm (lên đến 230 gsm đối với kiểu gấp đôi)	56 gsm (0.08 mm) – varies depending on paper type and structure 56 gsm (0,08 mm) – thay đổi tùy loại và cấu trúc giấy
Maximum Paper Capacity Khả năng nạp giấy tối đa	800 sheets (80 gsm) 800 tờ (80 gsm)	500 sheets (80 gsm) 500 tờ (80 gsm)
Paper Types Loại giấy	Offset, digital printing, carbonless, art and coated paper Giấy offset, giấy in kỹ thuật số, giấy carbonless, giấy mỹ thuật và giấy cán màng	Offset, digital printing, carbonless, art and coated paper Giấy offset, giấy in kỹ thuật số, giấy carbonless, giấy mỹ thuật và giấy cán màng
Folding Speed Tốc độ gấp	Up to 18,000 sheets/hour (A4, 80 gsm, half-fold) Lên đến 18.000 tờ/giờ (A4, 80 gsm, gấp đôi)	Up to 27,000 sheets/hour (A4, 80 gsm) Lên đến 27.000 tờ/giờ (A4, 80 gsm)
Folding Styles Kiểu gấp	Half-fold Letter fold Z-fold	Double half-fold Gate fold
Counter Bộ đếm	4-digit technical display Màn hình kỹ thuật 4 số	7-inch touch screen Màn hình cảm ứng 7 inch
Paper Feed System Hệ thống nạp giấy	Suction feed with belt conveyor & double-feed detection Nạp giấy kiểu hút với băng tải và phát hiện nạp giấy đôi 30 folding settings for standard paper / 3 for small paper 30 thiết lập gấp cho giấy tiêu chuẩn / 3 cho giấy khổ nhỏ	Suction feed system Hệ thống nạp giấy kiểu hút Unlimited Không giới hạn
Memory Bộ nhớ		
Automatic Paper Size Detection Tự động nhận khổ giấy	A3, A4, A5, B4, B5	-
Paper Delivery System Hệ thống đẩy giấy ra	Automatic adjustment for 8 paper sizes and folding styles Tự động thay đổi theo 8 khổ giấy và kiểu gấp	Long delivery conveyor belt Băng tải đầu ra dài
Additional Functions Tính năng bổ sung	Batch folding, double-feed detection, skew adjustment, automatic feed tray Gấp hàng loạt, phát hiện nạp giấy đôi, chỉnh nghiêng, khay nạp giấy tự động	Batch folding, double-feed detection, skew adjustment Gấp hàng loạt, phát hiện nạp giấy đôi, chỉnh nghiêng
Power Supply Nguồn điện	110–120 VAC, 50/60 Hz, 2.6 A, 240 W 220–240 VAC, 50/60 Hz, 1.5 A, 260 W	240 VAC, 50/60 Hz
Dimensions Kích thước (W × D × H)	1,170 × 587 × 650 mm	1,240 × 555 × 1,370 mm
Net Weight Khối lượng tịnh	68 kg	132 kg
Options Tùy chọn	Perforation, light creasing, long-paper folding kit Bộ bế răng cưa, cần nhẹ, bộ gấp giấy dài	Paper support for long sheets, perforation, long delivery conveyor Bộ hỗ trợ giấy dài, bộ bế răng cưa, băng tải đầu ra dài



U-BOOKLET

U-Booklet / Máy đóng sách ghim

Automatic booklet-making machine for collating, folding and stapling documents. Handles up to 16 sheets (80 gsm) and supports paper sizes from 110 × 210 to 330 × 468 mm.

Máy tự động đóng sách, thực hiện gom, gấp và ghim tài liệu.

Xử lý tối đa 16 tờ (80 gsm), hỗ trợ khổ giấy từ 110 × 210 mm đến 330 × 468 mm.

- Automatic counting and jam detection.
Tự động đếm và phát hiện kẹt giấy.
- Up to 800 booklets/hour.
Năng suất lên đến 800 bộ/giờ.
- Easy setup with tray and button operation.
Cài đặt dễ dàng bằng khay giấy và các nút điều khiển.
- Ideal for offices, small businesses, schools, churches and print shops.
Phù hợp cho văn phòng, doanh nghiệp nhỏ, trường học, nhà thờ và cửa hàng in.



MORGANA SQUAREFOLD 104

Morgana Squarefold 104 | Máy ép vuông gáy

Professional square-folding unit that gives booklets a clean, flat and professional spine.

Designed for use with booklet-making systems and suitable for A6 to A4 documents.

Thiết bị ép vuông gáy chuyên nghiệp, tạo gáy phẳng, đẹp và chắc chắn cho sách/brochure.

Thiết kế để sử dụng cùng hệ thống đóng sách, phù hợp với tài liệu từ A6 đến A4.

- Handles 22–80 gsm paper.
Xử lý giấy định lượng 22–80 gsm.
- Up to 1,800 booklets/hour.
Năng suất lên đến 1.800 bộ/giờ.
- Square-folds booklets for a professional finish.
Ép vuông gáy giúp tài liệu có ngoại hình chuyên nghiệp.
- Ideal for enhancing the appearance of stapled booklets.
Lý tưởng để nâng cao tính thẩm mỹ cho tài liệu đóng ghim.

Thông số / Specification	U-Booklet	Morgana Squarefold 104
Type Loại	Desktop / Đặt bàn	Booklet square-folding unit Máy ép vuông gáy
Maximum Paper Size Khổ giấy tối đa	330 × 468 mm	-
Minimum Paper Size Khổ giấy tối thiểu	110 × 210 mm	-
Maximum Fold Size Kích thước cuộn tối đa	-	240 × 325 mm
Minimum Fold Size Kích thước cuộn tối thiểu	-	100 × 120 mm
Paper Weight Định lượng giấy	64–300 gsm	22–80 gsm
Maximum Capacity Khả năng tối đa	Up to 16 sheets (80 gsm) Lên đến 16 tờ (80 gsm)	-
Paper Setting Cài đặt giấy	Tray + buttons Khay giấy + nút bấm	-
Fold Setting Chế độ ghim	Belt (automatic button) Băng tải (nút tự động)	-
Staple Type Loại ghim	26/6	-
Staple Position Vị trí bấm ghim	90, 135 or 180 mm	-
Stapling Position Vị trí ghim	Center, corner and edge stapling Ghim giữa, ghim góc và ghim cạnh	-
Number of Staplers Số lượng đầu ghim	2	-
Speed Tốc độ	Up to 800 booklets/hour Lên đến 800 bộ/giờ	Up to 1,800 booklets/hour Lên đến 1.800 bộ/giờ
Dimensions Kích thước (W × D × H)	500 × 500 × 400 mm	405 × 560 × 329 mm
Net Weight Khối lượng tịnh	25 kg	71 kg
Options Tùy chọn	-	BM60 Stand Chân đế BM60
		BM60 Delivery Conveyor Băng tải đầu ra BM60
		BM60 Tray Khay BM60
		Squarefold 104 Stand Chân đế Squarefold 104



Plockmatic BM3035

Booklet Maker | Máy đóng sách

The BM3035 is a professional booklet maker for up to 200 pages (50 sheets). It features an intuitive interface, automatic book thickness detection and fold roller adjustment, plus an industrial stapling head with a 5,000-staple cartridge. Optional 3-side trimming and square spine modules provide a more professional finished booklet.

BM3035 là máy đóng sách chuyên nghiệp, hỗ trợ tối đa 200 trang (50 tờ). Máy có giao diện trực quan, tự động nhận diện độ dày sách và điều chỉnh con lăn gấp, cùng đầu dập ghim công nghiệp sử dụng hộp 5.000 ghim. Tùy chọn xén 3 cạnh và đóng gáy vuông giúp hoàn thiện sách chuyên nghiệp hơn.

Key Features | Tính năng nổi bật

- Up to 200 pages / 50 sheets | Tối đa 200 trang / 50 tờ
- 5,000-staple cartridge | Hộp ghim lên đến 5.000 ghim
- Automatic thickness detection | Tự động đo độ dày & điều chỉnh gấp
- Optional 3-side trimming & square spine | Tùy chọn xén 3 cạnh & gáy vuông



BM61 Booklet Maker

Automatic Folding & Stapling | Tự động gấp & đóng ghim

The BM61 automatically folds and staples booklets at speeds of up to 1,800 booklets/hour. Folding and stapling can be performed separately or simultaneously, with 7 different booklet and stapling modes. The operating speed can also be adjusted according to the operator or application.

BM61 tự động gấp và đóng ghim sách với tốc độ lên đến 1.800 cuốn/giờ. Máy có thể thực hiện gấp và đóng ghim riêng biệt hoặc đồng thời, hỗ trợ 7 chế độ đóng sách và dập ghim. Tốc độ vận hành có thể điều chỉnh phù hợp với người sử dụng và từng ứng dụng.

Key Features | Tính năng nổi bật

- 1,800 booklets/hour | Tốc độ lên đến 1.800 cuốn/giờ
- Automatic folding & stapling | Tự động gấp & đóng ghim
- 7 finishing modes | 7 chế độ đóng sách & dập ghim
- Flexible operation | Có thể gấp & ghim riêng hoặc đồng thời

Thông số / Specification	BM3035	BM61 Booklet Maker
Standard media sizes Khổ giấy tiêu chuẩn	216 × 279; 216 × 355.6; 229 × 305; 279 × 430; 305 × 457 mm A4,	Booklet sizes from A4 to A6 (BM60 only)
Custom size Khổ tùy chỉnh	Available Có	-
Min. media size Khổ giấy tối thiểu	206 × 275 mm	200 × 270 mm
Max. media size Khổ giấy tối đa	320 × 457 mm	305 × 440 mm
Stapling heads Đầu dập ghim	-	2
Speed Tốc độ	-	Up to 1,800 booklets/hour Tối đa 1.800 cuốn/giờ
Media weight Định lượng giấy	Uncoated: ≥64 gsm Coated: ≥105 gsm Không tráng phủ: ≥64 gsm Tráng phủ: ≥105 gsm	60gsm – 250gsm Up to 88 page booklets on 80gsm stock 60gsm – 250gsm Sách dày 88 trang (với giấy định lượng 80gsm)
Low staple detection Nhận diện hết ghim	-	Yes Có
Paper jam detection Nhận diện kẹt giấy	-	Yes Có
Paper fluffer Làm tơi giấy	-	No Không
Max. media weight Định lượng tối đa	350 gsm	-
Booklet capacity Số tờ đóng sách	2–35 sheets 80 gsm	Up to 22 sheets × 20 sets Tối đa 22 tờ × 20 tập
Offline operation Sử dụng ngoại tuyến	Yes Có	-
Power Nguồn điện	100–230 V, 50–60 Hz	115 V, 60 Hz
Power consumption Công suất	250 W	-
Noise Độ ồn	62 dB	-
Dimensions Kích thước (W × H × D)	810 × 1,050 × 725 mm	880 × 1,280 × 500 mm (With Stand Với chân đế)
Weight Trọng lượng	-	58 kg

MORGANA DigiBook 150 PUR



Thông số / Specification	DigiBook 150 PUR
Product Type Loại máy	PUR Perfect Binder Máy đóng sách keo PUR
Capacity Năng suất	Up to 150 books/hour Tối đa 150 sách/giờ*
Clamp Kẹp sách	1
Book Size Kích thước sách	120 × 110 – 380 × 320 mm
Spine Thickness Độ dày gáy	1–50 mm
Milling Width Độ rộng phay	3 mm
Cover Size Kích thước bìa	222 × 120 – 700 × 380 mm
Cover Weight Định lượng bìa	Up to 400 gsm
Control Điều khiển	Touch screen Màn hình cảm ứng
Glue Keo	PUR, sealed system PUR, hệ thống kín
PUR Tank Bình keo PUR	Up to- Lên đến 3 kg
Spine Preparation Xử lý gáy	Milling & notching Phay & tạo rãnh
Chip Extraction Hút phoi giấy	Included Tích hợp
Dimensions Kích thước máy	Approx. (Khoảng) 1,400 × 800 × 1,270 mm
Weight Trọng lượng	Approx. (Khoảng) 210–250 kg
Power Nguồn điện	220–230 V

Entry-level PUR Perfect Binder for digital and traditional printing. Features a patented hermetically sealed PUR gluing system with independent spine & side glue application, providing strong, durable binding even for coated, laminated and digitally printed stocks

Máy đóng sách keo PUR, phù hợp cho in kỹ thuật số và in truyền thống. Trang bị hệ thống dán keo PUR kín độc quyền, bôi keo độc lập cho gáy và hai bên, cho liên kết chắc chắn ngay cả với giấy cán màng, giấy phủ và sản phẩm in kỹ thuật số.



Tacho Plus TC-5500

Professional perfect binder designed for medium-volume book production, featuring an intuitive LED monitor for easy operation.

Máy đóng sách keo nhiệt chuyên nghiệp, phù hợp sản xuất sách số lượng vừa, tích hợp màn hình LED trực quan, dễ vận hành.



TC-5500S

Equipped with strong adhesive binding, spine scraping and milling for secure, high-quality book finishing.

Tích hợp keo bám dính chắc, xử lý cạo và phay gáy, cho thành phẩm sách bền đẹp.



TC-55PUR

Easy-to-operate PUR perfect binder with side glue application, delivering up to 200 cycles/hour.

Máy đóng sách PUR dễ vận hành, tích hợp bôi keo cạnh, đạt tốc độ lên đến 200 chu kỳ/giờ.



TC-55PUR

Automatic cover feeding with multiple finishing functions, ideal for efficient booklet production.

Tự động cấp bìa, tích hợp nhiều chức năng hoàn thiện, phù hợp sản xuất sách hiệu quả.

Thông số / Specification	TC-5500	TC-5500S SM SMS	TC-5500 PUR	TC-5700 5700C
Book block size Khổ ruột sách	320 × 220 mm	320 × 220 mm	320 × 220 mm	315 × 220 mm
Cover size Khổ bìa	330 × 480 mm	330 × 480 mm	330 × 480 mm	320 × 480 330 × 480 mm
Book thickness Độ dày sách	2–50 mm	2–50 mm	2–40 mm	2–50 mm
Binding speed Tốc độ đóng	300 chu kỳ/giờ	300 chu kỳ/giờ	200 chu kỳ/giờ	300 chu kỳ/giờ
Cutting Xử lý gáy	Scraping Cạo gáy	Scraping Cạo gáy	Scraping Cạo gáy	Milling + Scraping Phay + cạo gáy
Warm-up time Thời gian làm nóng	30–40 phút	50–60 phút	30–40 phút	50–60 phút
Display Màn hình	LCD	LCD	LCD	LCD
Power Công suất	2.3 kW	2.8 3.6 4.3 kW	4.4 kW	6 kW
Voltage Điện áp	AC 220–240 V, 50–60 Hz	AC 220–240 V, 50–60 Hz	AC 220–240 V, 50–60 Hz	AC 220–240 V, 50–60 Hz
Dimensions Kích thước	1,380 × 510 × 1,240 mm	1,440 × 510 × 1,070 mm	1,540 × 650 × 1,300 mm	1,900 × 1,200 mm*
Weight Trọng lượng	290 kg	350 360 370 kg	350 kg	450 70 kg*

PAPER GUILLOTINE MACHINE | MÁY XÉN GIẤY

EBA 4300



- Manual precision adjustment
Điều chỉnh vị trí cắt thủ công chính xác
- German high-quality steel blade
Dao thép Đức chất lượng cao
- Patented safety cover
Nắp bảo vệ an toàn được cấp bằng sáng chế

EBA 4315



- Advanced safety system | Hệ thống an toàn nhiều lớp
- Automatic blade return | Tự động trả dao sau khi cắt
- Disc brake | Phanh đĩa dừng dao tức thì
- Up to 500 sheets | Cắt tối đa 500 tờ (70 gsm)

EBA 4855



- Patented EASY-CUT | Thanh kích hoạt EASY-CUT được cấp bằng sáng chế
- Electronic back gauge | Bộ đẩy điện tử
- Touchscreen control & digital measurement | Điều khiển cảm ứng & đo kỹ thuật số
- 99 programs × 99 steps | 99 chương trình × 99 bước
- Comprehensive SCS safety system | Hệ thống an toàn SCS toàn diện

Thông số / Specification	EBA 4300	EBA 4315	EBA 4855
Cutting Length Chiều dài cắt	430 mm	430 mm	475 mm
Cutting Height Chiều cao cắt	20 mm	40 mm	80 mm
Min. Cutting Width Bề rộng cắt tối thiểu	36 mm	35 mm	35 mm
Table Depth Chiều sâu bàn	340 mm	435 mm	450 mm
Clamping Hệ thống kẹp	Manual Thủ công	Manual Thủ công	Electric Điện
Blade System Hệ thống dao	Manual Thủ công	Manual Thủ công	Electric Điện
Back Gauge Bộ đẩy	Manual Thủ công	Manual Thủ công	Motorized Qua trục quay
Measurement Đo lường	Ruler Thước đo	Ruler Thước đo	Digital Điện tử
Cutting Capacity Khả năng cắt	Up to 500 sheets*	Up to 500 sheets*	—
Safety An toàn	Safety cover	EBA safety system	SCS comprehensive safety package
Dimensions Kích thước (C×R×D)	~470 × 720 × 575 mm	~350 × 640 × 870 mm	~1,296 × 762 × 992 mm**
Weight Trọng lượng	30.5 kg 41 kg with stand	81 kg 91 kg with stand 113 kg with cabinet	228 kg 237 kg with side tables
Power Nguồn điện	230 V 50 Hz 1~; 450 W	230 V 50 Hz 1~	230 V 50 Hz 1~



EBA 4315

Automatic clamping & electronic back gauge / Kẹp tự động & bộ đẩy giấy điện tử

- Touchscreen control, multilingual | Màn hình cảm ứng, đa ngôn ngữ
- Patented EASY-CUT blade activation | Thanh kích hoạt dao EASY-CUT độc quyền
- SCS safety system with safety light barrier | Hệ thống an toàn SCS với mắt thần
- 99 programs × 99 steps | 99 chương trình × 99 bước
- Working height 94 cm | Chiều cao bàn làm việc 94 cm



EBA 5255

**Professional automatic guillotine
Máy xén chuyên nghiệp, kẹp tự động**

- Electronic back gauge & touchscreen
Bộ đẩy điện tử & màn hình cảm ứng
- Patented EASY-CUT
Thanh điều khiển EASY-CUT độc quyền
- SCS comprehensive safety system
Hệ thống an toàn SCS toàn diện
- 99 programs × 99 steps
99 chương trình × 99 bước



EBA 5560 / 5560 LT

**Hydraulic blade & clamp
Dao và kẹp thủy lực**

- Foot pedal for pre-clamping & cut-line checking
Bàn đạp chân để kẹp trước & kiểm tra đường cắt
- Patented EASY-CUT
Thanh điều khiển EASY-CUT độc quyền
- SCS comprehensive safety system
Hệ thống an toàn SCS toàn diện
- 99 programs × 99 steps
99 chương trình × 99 bước
- LED cutting-line indicator
Đèn LED hiển thị đường cắt
- Electronic back gauge with multilingual
touchscreen
Bộ đẩy điện tử, màn hình cảm ứng đa ngôn ngữ



EBA 7260

**High-end hydraulic guillotine
Máy xén cao cấp, hệ thống thủy lực**

- Hydraulic blade & clamp | Dao và kẹp thủy lực
- Patented EASY-CUT
Thanh điều khiển EASY-CUT độc quyền
- Adjustable hydraulic clamping force: 250–2,000 daN
Lực kẹp thủy lực điều chỉnh: 250–2.000 daN
- Foot pedal for pre-clamping
Bàn đạp chân kẹp trước
- LED cutting-line indicator
Đèn LED hiển thị đường cắt
- High-precision electronic back gauge, up to 53 mm/s
Bộ đẩy điện tử độ chính xác cao, tốc độ tối đa 53 mm/s

Thông số / Specification	EBA 4860	EBA 5255	EBA 5560 5560 LT	EBA 7260
Cutting Length Chiều dài cắt	475 mm	520 mm	550 mm	720 mm
Cutting Height Chiều cao cắt	80 mm	80 mm	95 92* mm	80 78* mm
Min. Cutting Width Bề rộng cắt tối thiểu	35 mm	35 mm	32 60** mm	20 90* mm
Table Depth Chiều sâu bàn	450 mm	520 mm	570 mm	720 mm
Clamping Hệ thống kẹp	Automatic Tự động	Automatic Tự động	Hydraulic Thủy lực	Hydraulic Thủy lực
Back Gauge Bộ đẩy giấy	Electronic Điện tử	Electronic Điện tử	Electronic Điện tử	Electronic Điện tử
Measurement Đo lường	Digital Kỹ thuật số	Digital Kỹ thuật số	Digital Kỹ thuật số	Digital Kỹ thuật số
Control Điều khiển	Touchscreen Cảm ứng	Touchscreen Cảm ứng	Touchscreen Cảm ứng	Electronic module Mô-đun điện tử
Safety An toàn	SCS + Safety light barrier	SCS + Safety light barrier	SCS + Safety light barrier	SCS + Safety light barrier
Power Nguồn điện	230 V, 50 Hz, 1~	230 V, 50 Hz, 1~	230 V, 50 Hz, 1~	400 V, 50 Hz, 3~

NeoLami F-350D — Automatic Laminator



Thông số / Specification	NeoLami F-350D
Type Kiểu máy	Automatic Sheet-Fed Laminator
	Máy cán màng tự động nạp & ra giấy
Laminating Cán màng	Roll & Pouch Film 2-in-1; Hot & Cold 2-in-1
	Cuộn & túi 2-trong-1; Nóng & lạnh 2-trong-1
Max. Laminating Speed Tốc độ cán tối đa	240 sheets/hour 240 tờ/giờ
Max. Film Width Khổ màng tối đa	330 mm
Paper Length Chiều dài giấy	150–700 mm
Paper Weight Định lượng giấy	80–400 gsm
Paper Feeding Cơ chế nạp giấy	Automatic friction feeding Nạp ma sát tự động
Display Màn hình	LCD
Double-Sided Laminating Cán hai mặt	Yes Có
Cold Laminating Cán nguội	Yes Có
Voltage Điện áp	220 V (±10%), 50/60 Hz, 1,450 W
Dimensions Kích thước (W×L×H)	800 × 640 × 545 mm
N.W. Trọng lượng	62 kg

Key Features / Tính năng nổi bật



Automatic Paper Feeding Tự động nạp giấy

Paper tray up to 50 mm, suitable for 100–300 gsm paper.
Khay giấy cao 50 mm, phù hợp giấy 100–300 gsm.



Automatic Paper Cutting Tự động cắt giấy

Paper is automatically cut after laminating, eliminating manual cutting.
Giấy được tự động cắt sau khi cán, không cần thao tác thủ công.



Digital Foil Stamping Ép nhũ kỹ thuật số

Creates eye-catching and impressive finishing effects.
Tạo hiệu ứng hoàn thiện bắt mắt và ấn tượng.



Adjustable Roller Pressure Điều chỉnh lực ép lô

18-level roller pressure adjustment helps reduce paper curling after lamination.
18 cấp điều chỉnh áp lực lô giúp giảm tình trạng giấy cong vênh sau khi cán.



Simultaneous Double-Sided Lamination Cán hai mặt đồng thời

Easy setup for simultaneous double-sided lamination.
Lắp đặt dễ dàng, thuận tiện để cán hai mặt cùng lúc.



Automatic Excess Film Trimming Tự động cắt màng thừa

Serrated trimming automatically removes excess film from the paper edges.
Răng cưa tự động cắt phần màng thừa ở mép giấy.

LAMINATING MACHINE | MÁY CÁN MÀNG

EXCELAM II Series 355Q–655Q

Speed & Temperature Control | Kiểm soát tốc độ & nhiệt độ

Preset laminating functions with manual operation and roller pressure release. | Chức năng cán cài đặt sẵn, vận hành thủ công và giải phóng áp lực lô.

Film Stretch Control | Kiểm soát độ co giãn màng

Helps maintain stable film quality during lamination. | Giúp duy trì độ ổn định của màng trong quá trình cán.

Variable Speed Control | Điều chỉnh tốc độ linh hoạt

Speed adjustable from 0–13 m/min. | Tốc độ điều chỉnh từ 0–13 m/phút.

Paper Guide | Dẫn hướng giấy

Paper guide on the feed table for accurate feeding. | Dẫn hướng giấy trên bàn nạp, hỗ trợ nạp giấy chính xác.

Variable Pressure Control | Điều chỉnh áp lực linh hoạt

Manual roller pressure adjustment with 6 levels. | Điều chỉnh lực ép lô thủ công với 6 cấp độ.

Thick Media Lamination | Cán vật liệu dày

Handles products up to 5 mm thick. | Cán sản phẩm có độ dày tối đa 5 mm.



Thông số / Specification	EXCELAM II-355Q	EXCELAM II-655Q
Max. Speed Tốc độ tối đa	13 m/min	13 m/min
Max. Width Khổ rộng tối đa	355 mm	655 mm
Film Thickness Độ dày màng	25–500 µm	25–500 µm
Substrate Weight Định lượng nền	80–350 g/m ²	80–350 g/m ²
Max. Lamination Thickness Độ dày cán tối đa	5 mm	5 mm
Front Roller Diameter Đường kính lô trước	30 mm	30 mm
Power Supply Nguồn điện	220–240V, 50/60 Hz	220–240V, 50/60 Hz
Power Consumption Công suất	1,400W, 6.0A	1,700W, 7.0A
Warm-up Time Thời gian khởi động	10 min	10 min
Heating System Hệ thống gia nhiệt	Infrared heater in heated	Infrared heater in heated
Operating Temperature Nhiệt độ vận hành	Max. 150°C	Max. 150°C
Speed Control Kiểm soát tốc độ	Keypad	Keypad
Temperature Control Kiểm soát nhiệt độ	Keypad	Keypad
Pressure Adjustment Điều chỉnh lực ép	Manual, 6 levels	Manual, 6 levels
Cooling System Hệ thống làm mát	AC fan	Air blower
Dimensions (W×L×H) Kích thước	585 × 450 × 285 mm	885 × 450 × 285 mm
Main Motor Động cơ chính	DC geared motor 36V70	DC geared motor 36V70
Stand Chân đứng	N/A	Optional Tùy chọn

QTOPIC-380F Series



Thông số / Specification	QTOPIC-380F	QTOPIC-380F DUAL
Dimensions (W×L×H) Kích thước	720 × 900 × 1,350 mm	720 × 1,000 × 1,350 mm
Laminating Speed Tốc độ cán	1–12 m/min	1–12 m/min
Max. Paper Size Cỡ giấy tối đa	380 × 500 mm (Option: 1,200 mm)	380 × 500 mm (Option: 1,200 mm)
Min. Paper Size Cỡ giấy tối thiểu	180 × 210 mm	180 × 210 mm
Film Màng phim	POLYNEX 20–43 µm; PERFEX 25 µm; NYLONEX 27–44 µm; MICRONEX	POLYNEX 20–43 µm; PERFEX 25 µm; NYLONEX 27–44 µm; MICRONEX
Finish Bề mặt màng	Gloss, Matte, Hologram, Metallic	Gloss, Matte, Hologram, Metallic
Substrate Weight Định lượng giấy	120–350 g/m ²	120–350 g/m ²
Power Supply Nguồn điện	AC 220–240V, 50/60Hz, 9A	AC 220–240V, 50/60Hz, 9A
Power Consumption Công suất	2,000W	2,000W
Warm-up Time Thời gian khởi động	5 min	5 min
Heating System Hệ thống gia nhiệt	Infrared heater Bộ sưởi hồng ngoại	Infrared heater Bộ sưởi hồng ngoại
Laminating Temperature Nhiệt độ cán	Max. 150°C	Max. 150°C
Pressure Control Kiểm soát áp lực	Pneumatic cylinder Xi lanh khí nén	Pneumatic cylinder Xi lanh khí nén
Film Core Cỡ lõi màng	77 mm (3")	77 mm (3") Dual: 58, 50 mm
Air Compressor Máy nén khí	1/3 HP, 120 L/min	1/3 HP, 120 L/min
Temperature Sensor Cảm biến nhiệt	Thermocouple integrated in roller housing	Thermocouple integrated in roller housing

GOLD FOILING MACHINE | MÁY ÉP NHỮ VÀNG



- 2-in-1 Laminating & Foiling Machine
Máy cán màng & ép nhũ 2 trong 1
- Easy setup & intuitive operation
Cài đặt dễ dàng, vận hành trực quan
- Premium films for high-quality finishing
Màng cao cấp cho chất lượng thành phẩm tốt

Foilglazer

Thông số / Specification	Foilglazer
Functions Chức năng	Laminating & Foiling Cán màng & Ép nhũ
Paper Size – Lamination Cỡ giấy – Cán màng	210 × 297 – 365 × 600 mm
Paper Size – Foiling Cỡ giấy – Ép nhũ	148 × 210 – 365 × 600 mm
Paper Weight Định lượng giấy	110–400 gsm
Paper Type Loại giấy	Coated paper, art paper, high-quality paper Giấy couche, giấy mỹ thuật, giấy chất lượng cao
Feeding System Cơ chế cấp giấy	Top vacuum belt + middle air blower Đai hút khí phía trên + bộ thổi khí giữa
Operation Vận hành	4.3" color touchscreen + Forward Reverse switch Màn hình cảm ứng màu 4.3" + công tắc Tới Lùi
Feed Tray Capacity Dung lượng khay nạp	50 mm
Laminating Speed Tốc độ cán màng	5 m/min 5 m/phút
Foiling Speed Tốc độ ép nhũ	3 m/min 3 m/phút
Laminating Film Màng cán	W200–340 mm OD: max. 200 mm Thickness: 20–45 µm Core: 2" (58 mm) Khổ rộng: 200–340 mm; ØK ngoài: tối đa 200 mm; Độ dày: 20–45 µm; Lõi: 2" (58 mm)
Foil Màng nhũ	Width: 316–330 mm OD: max. 200 mm Core: 1" (26 mm) Khổ rộng: 316–330 mm; ØK ngoài: tối đa 200 mm; Lõi: 1" (26 mm)
Heating System Hệ thống gia nhiệt	Heated roller + halogen roller (1,200 W) Lò nhiệt + lò halogen (1.200 W)
Warm-up Time Thời gian làm nóng	< 10 min < 10 phút
Roller Temperature Nhiệt độ lò	OFF 80–160°C
Air Compressor Máy nén khí	Exhaust >5 L/min Tank >5 L Tube Ø6 mm Min. pressure 0.6 MPa Lượng khí xả >5 L/phút; Dung tích >5 L; Ống Ø6 mm; Áp suất tối thiểu 0.6 Mpa
Pressure Roller Lò ép	Pneumatic Khí nén
Film Separation Phương pháp tách màng	Tearing Xé
Dimensions Kích thước (WxDxH)	Main unit Thân máy: 582 × 621 × 535 mm
With Trays Có khay nạp & khay thành phẩm	1,717 × 621 × 535 mm
With Stand Có chân máy	1,717 × 621 × 1,206 mm
Weight Khối lượng	80 kg Full configuration : 90 kg Bàn dây đủ: 90 kg
Power Supply Nguồn điện	100–120 VAC or 220–240 VAC, 50/60 Hz, single-phase
Power Consumption Công suất	100–120 VAC hoặc 220–240 VAC, 50/60 Hz, 1 pha 1,500 W
Optional Tùy chọn	Stand Ultrasonic double-feed sensor Dust removal roller Side fan Film collector Chân máy; Cảm biến siêu âm chống nạp giấy đôi; Con lăn khử bụi; Quạt bên; Bộ cắt màng

- Automatic vacuum feeding
Nạp hút tự động bằng khí
- Increased productivity
Nâng cao năng suất
- On-demand foil stamping
Ép nhũ theo nhu cầu

Optional / Tùy chọn	Premium Film & Foil / Màng & Nhũ cao cấp
Stand – 4 casters Chân máy – 4 bánh xe	Superglue 40 Gloss : Gloss / Bóng – 315 × 500 m – 2 rolls/box / 2 cuộn/thùng
Ultrasonic Sensor – Double-feed detection Cảm biến siêu âm – Phát hiện nạp giấy đôi	Superglue 43 Matt : Matte / Mờ – 315 × 500 m – 2 rolls/box / 2 cuộn/thùng
Dust Removal Roller – Better output quality Con lăn khử bụi – Nâng cao chất lượng	Luxefoil Gold Metallic : Gold Metallic / Vàng ánh kim – 320 × 120 m
Side Air Blower – Stable feeding Khe thổi khí bên – Nạp giấy ổn định	Luxefoil Silver Metallic : Silver Metallic / Bạc ánh kim – 320 × 120 m
Film Slitter – Narrower film width Bộ chia màng – Chia khổ màng nhỏ hơn	Luxefoil Gold Matt : Matte Gold / Vàng mờ – 320 × 120 m
	Luxefoil Silver Matt : Matte Silver / Bạc mờ – 320 × 120 m



Laminating Film | Màng cán

Strong & Premium BOPP Laminating Film / Màng cán BOPP bền chắc & cao cấp

- **Application** | Ứng dụng: Offset & Digital Printing | In Offset & Kỹ thuật số
- Compatible with Fuji Xerox, Konica Minolta, Ricoh, Canon, HP Indigo and other digital presses.
Tương thích với Fuji Xerox, Konica Minolta, Ricoh, Canon, HP Indigo và các máy in kỹ thuật số khác.
- Suitable for | Phù hợp: Short-run & High-volume Printing | In nhanh & Offset

Brand / Thương hiệu	Type / Loại	Thickness / Độ dày	Width / Rộng	Length / Dài	Core / Lõi	Operating Temp. / Nhiệt
K-Lami	Gloss / Bóng	24 / 30 / 40 µm	300 mm	500 / 1,000 m	76 mm	90–130°C
	Matt / Mờ	25 / 30 / 43 µm	300 mm	500 / 1,000 m	76 mm	90–130°C

“Temperature depends on film specifications and operating conditions. Nhiệt độ tùy thuộc thông số từng loại màng và điều kiện vận hành”



UCHIDA- UC-1200

High-precision automatic collator with **10 trays** and a center-aligned friction feed system. Designed for fast, reliable document collation with speeds up to **4,200 sets/hour**, supporting various paper sizes and weights.

Máy phối liên tự động chính xác cao với **10 khay**, sử dụng hệ thống cấp giấy căn giữa bằng ma sát. Cho khả năng phối giấy nhanh và ổn định, tốc độ lên đến **4.200 bộ/giờ**, hỗ trợ nhiều khổ và định lượng giấy.

AUTOMATIC COLLATOR | MÁY PHỐI LIÊN TỰ ĐỘNG

Thông số / Specification	UC-1200
Paper Size Khổ giấy	95 × 150 – 328 × 469 mm
Paper Weight Định lượng	52–210 gsm
Speed Tốc độ	2,400 / 4,200 sets/ hour
Feed Capacity Khả năng cấp giấy	28 mm/ tray
Stack Height Chiều cao xếp giấy	65 mm
Error Detection Báo lỗi	Empty, Jam, Misfeed, Double Feed, Full
Power Nguồn điện	100–240 VAC, 50/60 Hz, 200 W
Dimensions Kích thước	545 × 740 × 1,056 mm
Weight Trọng lượng	76 kg

KEY FEATURES | TÍNH NĂNG CHÍNH

- ** 10 Trays | 10 khay
- ** Up to 4,200 sets/hour | Tối đa 4.200 bộ/giờ
- ** Center-Aligned Friction Feed | Cấp giấy căn giữa bằng ma sát
- ** Alternating Collation & Cover Insertion | Phối luân phiên & chèn bìa
- ** Straight / Offset Stacking | Xếp thẳng / xoay lệch



DELUXE M30 – HEAVY-DUTY STAPLER DeLuxe M30 – Máy đóng ghim đa năng

Thông số / Specification	DeLuxe M30
Capacity Khả năng đóng	2–22 mm approx. 210 sheets khoảng 210 tờ
Capacity Khả năng đóng	2–32 mm approx. 275 sheets khoảng 275 tờ
Loop Stitch Ghim vòng	2–3.5 mm approx. 32 sheets khoảng 32 tờ
Stab Stitch Ghim xuyên	Up to 5.1 mm approx. 440 sheets khoảng 440 tờ
Crown Đầu ghim	5/8" (16 mm) & 13/64" (5 mm) Loop Ghim vòng
Wire Dây thép	20–28 gauge round; 18×20, 19×21½, 20×24, 20×25, 21×25 flat Dây tròn & dẹt
Standard Wire Dây tiêu chuẩn	19×21½
Shipping Dimensions Kích thước vận chuyển	30" × 40" × 70" (76 × 102 × 178 cm)
Weight Trọng lượng	670 lbs (304 kg)



UCHIDA-SP-23

Automatic Stapling & Punching Machine
Máy đóng ghim & đục lỗ tự động

KEY FEATURES | TÍNH NĂNG CHÍNH

- ** Stapling & 2-Hole Punching | Đóng ghim & đục 2 lỗ
- ** 14 Sets/min. | 14 bộ/phút
- ** 52–128 gsm | Định lượng 52–128 gsm
- ** Easy Staple Position Adjustment | Dễ dàng điều chỉnh vị trí ghim
- ** A3 / B4 / A4 / B5 | Hỗ trợ nhiều khổ giấy

Thông số / Specification	SP-23
Paper Size Khổ giấy	A3, B4, A4, B5
Speed Tốc độ	Stapling: 14 sets/min. Stapling + Punching: 11 sets/min.
Paper Weight Định lượng giấy	52–128 gsm
Punching Đục lỗ	2 holes 2 lỗ
Hole Spacing Khoảng cách lỗ	80 mm
Hole Diameter Đường kính lỗ	6 mm
Hole Position Vị trí lỗ	A4/A5: Vertical • B4/A3: Horizontal
Power Nguồn điện	110–240 VAC, 50/60 Hz
Power Consumption Công suất	55 W
Dimensions Kích thước	660 × 390 × 160 mm
Weight Trọng lượng	19 kg
Optional Tùy chọn	Stand: 496 × 370 × 550 mm Staples: 5,000 staples/box



DELUXE STITCH MASTER

Heavy-Duty Stitching Machine
Máy đóng ghim công nghiệp

KEY FEATURES | TÍNH NĂNG CHÍNH

- ** 3 Stitching Modes | 3 kiểu đóng ghim
- ** Adjustable Stitching Position | Điều chỉnh vị trí đóng ghim
- ** Up to 6.4 mm / 75 gsm | Đóng tối đa 6,4 mm
- ** 100 Stitches/min. | 100 lần đóng/phút
- ** 16" Worktable | Bàn làm việc 16"

Thông số / Specification	Deluxe StitchMaster
Type Kiểu máy	Stitching Machine Máy đóng ghim
Stitching Types Kiểu đóng	Side, Regular Saddle, Flat Saddle Ghim biên, giữa thường, giữa phẳng
Wire Size Cỡ dây thép	23–36; 21 × 25
Capacity Khả năng đóng	2 sheets to 6.4 mm (75 gsm)
Speed Tốc độ	100 stitches/min.
Dimensions Kích thước (W × D × H)	620 × 520 × 1,150 mm
Weight Trọng lượng	73 kg
Power Nguồn điện	230 VAC, 50 Hz
Stand Chân đế	Floor stand included Bao gồm chân đế
Certification Chứng nhận	CE



NEOSYS VIETNAM COMPANY LIMITED

HQ/Showroom : No. 52, Street 17, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh city
Tel : (+8428) 2253 2772/2253 2773 - Fax: (+8428) 2253 2771
Hanoi Office : No. 12, Simco Alley, Residential Area No. 27, Tu Liem Ward, Hanoi City, Vietnam
Tel : (+84 24) 6666 8117 - Japanese: +84 24 6666 7117
Hotline :  (VN) 84 902 886 117  (JP) 84 907 410 765
Email : info@neosys-vietnam.com.vn
Website : www.neosys-vietnam.com.vn